

BÌA 1



TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ VÀ KINH DOANH VỐN NHÀ NƯỚC

BỘ QUY TẮC QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP

DÀNH CHO CÁC CÔNG TY CÓ VỐN GÓP CỦA SCIC

BỘ QUY TẮC QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP DÀNH CHO CÁC CÔNG TY CỔ VỐN GÓP CỦA SCIC

Lời giới thiệu*

Trong khuôn khổ Dự án “Tăng cường năng lực quản lý tài chính doanh nghiệp nhằm triển khai tái cấu trúc DNNN” (“Dự án”) do Cơ quan Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JICA) tài trợ, Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước (“SCIC”) đã phối hợp với PricewaterhouseCoopers Aarata (“PwC”) Nhật Bản xây dựng Bộ Quy tắc Quản trị doanh nghiệp (“Bộ Quy tắc QTDN”) cùng với Hướng dẫn áp dụng đính kèm dành cho các doanh nghiệp trong danh mục đầu tư của SCIC. Bộ Quy tắc QTDN áp dụng cho các doanh nghiệp có vốn góp của SCIC được soạn thảo dựa trên *Các nguyên tắc Quản trị doanh nghiệp của G20/OECD – Báo cáo OECD cho Bộ trưởng Bộ tài chính và Thống đốc Ngân hàng trung ương các nước G20 (tháng 09/2015)* (“các nguyên tắc OECD 2015”). Mặc dù các nguyên tắc OECD 2015 chủ yếu tập trung vào các công ty đại chúng hoạt động trong lĩnh vực tài chính và phi tài chính, chúng tôi thực sự tin rằng các nguyên tắc này đóng vai trò là nền tảng giúp SCIC quản lý tốt hơn các công ty chưa đại chúng sẽ được SCIC thoái vốn trong tương lai gần, hoặc các công ty mà SCIC dự định nắm giữ trong dài hạn. Các nguyên tắc OECD 2015 và các phiên bản trước đây đã và đang được sử dụng rộng rãi tại nhiều quốc gia như một chuẩn mực toàn cầu.

Sau khi xây dựng Dự thảo lần 1 CGC, tháng 8/2016, các chuyên gia JICA/PwC tiến hành thử nghiệm Bộ quy tắc với 02 công ty được lựa chọn thí điểm là ACS và FPT Telecom. Trên cơ sở kết quả thí điểm cũng như những ý kiến đóng góp từ doanh nghiệp và Tổ

công tác SCIC, Nhóm tư vấn đã bổ sung, sửa đổi bản dự thảo CGC lần 3. Dự thảo CGC lần cuối cùng đã được tư vấn và tổ công tác hoàn thiện và thống nhất vào tháng 10/2016. Phần I của bản dự thảo này đã được các chuyên gia pháp lý rà soát để đảm bảo sự nhất quán của Bộ Quy tắc với pháp luật và quy định của Việt Nam.

Bộ tài liệu CGC bao gồm 3 phần.

Phần I: Toàn bộ nội dung Bộ Quy tắc với 4 chương và 43 nguyên tắc cụ thể/khuyến nghị.

Phần II gồm:

- 4 chương của Bộ Quy tắc;
- Bổ sung các phân tích và thông tin liên quan ở mỗi Nguyên tắc, Nguyên tắc cụ thể và Khuyến nghị. Bao gồm:
 - + Các nguyên tắc của OECD;
 - + Chú giải;
 - + Yêu cầu từ quy định và pháp luật Việt Nam.

Phần III: gồm Hướng dẫn áp dụng và mẫu báo cáo quản trị doanh nghiệp.

Việc áp dụng Bộ Quy tắc QTDN được kỳ vọng sẽ đóng góp đáng kể vào việc phổ biến kiến thức, kinh nghiệm và các thông lệ quản trị tiên tiến trên thế giới đến hệ thống người đại diện các doanh nghiệp, cán bộ SCIC, từ đó góp phần tăng cường năng lực quản lý các doanh nghiệp và nâng cao giá trị của doanh nghiệp trong danh mục của SCIC.

**: Xin lưu ý phần giới thiệu này không thuộc nội dung Bộ Quy tắc QTDN*

MỤC LỤC

Phần I.	7
Phần II.	21
Chương 1: Quyền của cổ đông và đối xử bình đẳng với cổ đông	28
Chương 2: Vai trò của các bên có quyền lợi liên quan trong quản trị doanh nghiệp	37
Chương 3: Công bố thông tin và minh bạch	41
Chương 4: Trách nhiệm của Hội đồng (Hội đồng quản trị/ Ban kiểm soát)	51
Phụ lục A. Trích dẫn các văn bản pháp luật	64
Phụ lục B. Các thuật ngữ và định nghĩa	71
Phần III.	72
Hướng dẫn áp dụng	72
Phụ lục C. Biểu mẫu báo cáo	75

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT:

SCIC: Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước
 QTDN: Quản trị doanh nghiệp
 HĐQT: Hội đồng quản trị
 BKS: Ban Kiểm soát
 ĐHĐCĐ: Đại hội đồng cổ đông

PHẦN I

1. Quyền của cổ đông và đối xử bình đẳng với cổ đông

Nguyên tắc chung 1.

Doanh nghiệp nên thực hiện các biện pháp cần thiết để bảo vệ và tạo điều kiện cho việc thực thi quyền lợi của cổ đông, đảm bảo sự đối xử bình đẳng giữa các cổ đông, bao gồm cả cổ đông thiểu số và cổ đông nước ngoài. Mọi cổ đông nên có cơ hội khiếu nại khi quyền lợi của cổ đông bị vi phạm.

Quyền của cổ đông

Nguyên tắc 1.1

1.1. Cổ đông nên được cung cấp đầy đủ và kịp thời thông tin về các quyết định liên quan tới những thay đổi cơ bản của doanh nghiệp. Cổ đông có quyền biểu quyết thì có quyền quyết định hoặc tham gia vào các quyết định đó, ví dụ: 1) sửa đổi các quy định hay điều lệ doanh nghiệp hay các văn bản quản trị tương đương của doanh nghiệp; 2) cho phép phát hành thêm cổ phiếu; 3) việc bầu chọn, miễn nhiệm hoặc bãi nhiệm thành viên HĐQT hoặc kiểm soát viên; và 4) các giao dịch bất thường, bao gồm quyết định đầu tư có giá trị bằng hoặc lớn hơn 35% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của doanh nghiệp nếu Điều lệ doanh nghiệp không quy định một tỷ lệ hoặc một giá trị khác, và việc chuyển nhượng tất cả hay một phần lớn tài sản của doanh nghiệp, dẫn đến việc bán doanh nghiệp.

Đại hội đồng cổ đông

Nguyên tắc 1.2

1.2. Cổ đông nên có cơ hội tham gia một cách hiệu quả và biểu quyết tại cuộc họp ĐHĐCĐ, và nên được thông tin về quy định họp ĐHĐCĐ, bao gồm cả thủ tục biểu quyết:

- Cổ đông nên được cung cấp thông tin đầy đủ và kịp thời về thời gian, địa điểm và chương trình của ĐHĐCĐ, cũng như được cung cấp đầy đủ và kịp thời các thông tin về các vấn đề sẽ được quyết định tại cuộc họp này.
- Các quy trình và thủ tục cuộc họp ĐHĐCĐ nên đảm bảo sự đối xử bình đẳng với mọi cổ đông. Các thủ tục của doanh nghiệp không được

gây khó khăn hoặc phát sinh chi phí không cần thiết khi biểu quyết.

- Cổ đông có các quyền thích hợp nên có cơ hội đặt câu hỏi cho HĐQT và/hoặc BKS, kể cả câu hỏi liên quan tới kiểm toán độc lập hàng năm, kiến nghị các vấn đề đưa vào chương trình nghị sự của ĐHĐCĐ, và đề xuất các giải pháp trong giới hạn hợp lý.

- Cổ đông có các quyền thích hợp nên được tạo điều kiện để tham gia hiệu quả vào việc ra quyết định thực hiện công tác QTDN, ví dụ như việc bổ nhiệm và bầu chọn thành viên HĐQT và/hoặc kiểm soát viên. Cổ đông có thể đưa ra quan điểm của mình, thông qua việc biểu quyết tại cuộc họp ĐHĐCĐ, đối với tổng mức thù lao của HĐQT và/hoặc tổng mức lương, thù lao và ngân sách hoạt động hằng năm của Ban kiểm soát. Chính sách trả thù lao bằng cổ phiếu cho thành viên HĐQT và/hoặc kiểm soát viên, và người lao động phải được chấp thuận bởi ĐHĐCĐ

Quyền của cổ đông – Quyền bình đẳng

Nguyên tắc 1.3

1.3. Tất cả các cổ đông sở hữu cùng loại cổ phiếu nên được đối xử bình đẳng như nhau. Cơ cấu vốn và các thỏa ước cho phép một số cổ đông nắm giữ quyền ảnh hưởng hoặc kiểm soát không tương ứng với tỷ lệ cổ phần mà họ sở hữu nên được công bố công khai.

- Mọi cổ phiếu cùng loại và cùng đợt phát hành đều có quyền như nhau. Nhà đầu tư nên được cung cấp đầy đủ thông tin về các quyền gắn liền với tất cả các đợt phát hành và loại cổ phiếu trước khi họ mua cổ phiếu doanh nghiệp. Bất cứ thay đổi về lợi ích kinh tế hoặc quyền biểu quyết nên được các cổ đông sở hữu loại cổ phiếu bị ảnh hưởng bất lợi từ sự thay đổi đó thông qua, bên cạnh sự thông qua của ĐHĐCĐ.

- Doanh nghiệp nên thực hiện việc công bố cơ cấu vốn và các thỏa ước kiểm soát

Giao dịch với các bên liên quan

Nguyên tắc 1.4

1.4. Giao dịch với bên liên quan nên được phê duyệt và thực hiện một cách thích hợp nhằm đảm bảo việc quản lý hiệu quả các xung đột lợi ích và bảo vệ lợi ích của doanh nghiệp và cổ đông. Pháp luật và quy định hiện hành, bao gồm chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS 26), có các định nghĩa khác về “các bên liên quan” hoặc “người có liên quan”. Doanh nghiệp nên tự nguyện công khai giao dịch với bên liên quan **hơn mức quy định của pháp luật và chuẩn mực kế toán** trong một số trường hợp cụ thể. Ví dụ, doanh nghiệp có thể cân nhắc công khai các quy chế nội bộ về việc chấp thuận và công bố giao dịch với bên liên quan. Đồng thời, doanh nghiệp

cũng có thể xem xét công khai việc tuyển dụng lao động là thành viên gia đình của các cán bộ quản lý chủ chốt.

- Xung đột lợi ích trong các giao dịch với bên liên quan nên được xử lý, và

- Thành viên HĐQT và/hoặc kiểm soát viên và Cán bộ quản lý cấp cao thuộc đối tượng bổ nhiệm của HĐQT phải công khai cho HĐQT và/hoặc BKS biết khi thành viên đó có hay không có lợi ích đáng kể nào trong bất kỳ giao dịch hoặc vấn đề gì ảnh hưởng trực tiếp tới doanh nghiệp, cho dù là trực tiếp, gián tiếp hay thay mặt cho bên thứ ba.

Cổ đông thiểu số

Nguyên tắc 1.5

1.5. Cổ đông thiểu số nên được bảo vệ khỏi các hành động lạm dụng thực hiện bởi, hoặc vì lợi ích, các cổ đông nắm quyền kiểm soát dù là trực tiếp hoặc gián tiếp và họ nên được hưởng những hình thức bù đắp hiệu quả. Việc lạm dụng giao dịch nhằm tư lợi cá nhân nên bị ngăn cấm.

Mối quan hệ với cổ đông

Khuyến nghị 1.6

1.6. Chính sách đối thoại của doanh nghiệp nhằm thúc đẩy các buổi đối thoại mang tính xây dựng với cổ đông nên bao gồm, nhưng không giới hạn, những điểm sau đây:

- Chỉ định một cán bộ quản lý cấp cao hoặc một thành viên HĐQT chịu trách nhiệm giám sát các buổi đối thoại;

- Triển khai các biện pháp đảm bảo sự hợp tác tích cực giữa các phòng ban liên quan trong doanh nghiệp (ví dụ: phòng Quan hệ nhà đầu tư, Chiến lược kinh doanh, Tài chính – Kế toán và Pháp chế) để hỗ trợ đối thoại với cổ đông;

- Tạo điều kiện để cổ đông chia sẻ quan điểm và mối quan tâm về tình hình doanh nghiệp với cán bộ quản lý cấp cao, HĐQT và BKS; và

- Các biện pháp kiểm soát thông tin nội bộ khi tham gia vào các đối thoại với cổ đông.

Khuyến nghị 1.7

1.7. Ngoài các cuộc họp ĐHĐCĐ, doanh nghiệp nên tổ chức các buổi đối thoại mang tính xây dựng với các cổ đông, bao gồm nhà đầu tư là tổ chức, nhà đầu tư chiến lược trong và ngoài nước nhằm nâng cao giá trị doanh nghiệp và phát triển bền vững trong trung và dài hạn. Các buổi đối thoại mang tính xây dựng sẽ tạo điều kiện cho các bên hiểu biết lẫn nhau, xây dựng lòng tin và sự tự tin của các bên. Từ đó, làm gia tăng giá trị cho

việc giao tiếp giữa các bên.

2. Vai trò của các bên có quyền lợi liên quan trong quản trị doanh nghiệp

Nguyên tắc chung 2.

Doanh nghiệp nên nhận thức rõ về vai trò trong việc hợp tác tích cực giữa doanh nghiệp và các bên có quyền lợi liên quan, bên cạnh sự hợp tác với cổ đông, góp phần giúp doanh nghiệp phát triển bền vững và nâng cao giá trị doanh nghiệp trong trung và dài hạn.

Bộ Quy tắc ứng xử

Nguyên tắc 2.1

2.1. Doanh nghiệp nên thiết lập một Bộ Quy tắc ứng xử cho người lao động thể hiện giá trị của họ vào việc hợp tác cũng như phục vụ lợi ích cho các bên có quyền lợi liên quan, và thực hiện các hoạt động kinh doanh có đạo đức và lành mạnh bao gồm các giải pháp chống hối lộ và chống tham nhũng. HĐQT và BKS nên có các biện pháp hỗ trợ người lao động hiểu rõ và áp dụng các điều khoản quy định trong Bộ Quy tắc ứng xử. Đối với các doanh nghiệp lớn có nhiều công ty con, HĐQT và BKS của công ty mẹ cũng có trách nhiệm đảm bảo người lao động trực thuộc công ty con hiểu rõ và tuân thủ Bộ Quy tắc ứng xử này.

Hệ thống cung cấp thông tin nội bộ

Nguyên tắc 2.2

2.2. Doanh nghiệp nên thiết lập một cơ chế cung cấp thông tin nội bộ thích hợp để người lao động có thể báo cáo những hành vi vi phạm, không đứng đắn hoặc các vấn đề nghiêm trọng khác mà không sợ bị đối xử bất lợi. Cơ chế này cho phép các vấn đề báo cáo được đánh giá một cách khách quan và phản hồi một cách thích hợp. HĐQT và BKS chịu trách nhiệm cho việc thiết lập cơ chế, đồng thời đảm bảo và giám sát quá trình thực thi cơ chế này.

Nguyên tắc 2.3

2.3. Doanh nghiệp nên chỉ định một đầu mối liên lạc độc lập với bộ phận quản lý. Bên cạnh đó, doanh nghiệp nên thiết lập các quy tắc đảm bảo giữ bí mật cho người cung cấp thông tin và nghiêm cấm các hành vi đối xử bất lợi với họ. Đầu mối liên lạc có thể là một đơn vị cố vấn Luật thứ ba hoặc bất kỳ cơ quan độc lập nào khác.

Các vấn đề về môi trường, xã hội và quản trị doanh nghiệp

Nguyên tắc 2.4

2.4. Doanh nghiệp nên thực hiện các biện pháp thích hợp để giải quyết các vấn đề về phát triển bền vững, bao gồm các vấn đề về môi trường, xã hội và quản trị. HĐQT và BKS nên nhìn nhận rằng việc giải quyết các vấn đề về phát triển bền vững là yếu tố quan trọng trong công tác quản trị rủi ro, và HĐQT và BKS nên có những giải pháp, hành động phục vụ cho mục tiêu này. HĐQT và BKS cũng có trách nhiệm duy trì và cải thiện cơ chế QTDN được quy định trong Bộ Quy tắc này.

Công bố thông tin và minh bạch

Nguyên tắc chung 3.

Doanh nghiệp nên thực hiện công bố thông tin phù hợp, tuân thủ theo pháp luật và các quy định liên quan. Doanh nghiệp nên cố gắng chủ động công bố thông tin tự nguyện thường xuyên hơn mức quy định của pháp luật, bao gồm việc công bố thông tin tài chính và phi tài chính như chiến lược kinh doanh, các vấn đề trong hoạt động, các rủi ro và tình hình quản trị.

HĐQT và/hoặc BKS nên thúc đẩy việc công bố thông tin chính xác, rõ ràng và súc tích nhằm tạo tiền đề cho việc triển khai các hoạt động đối thoại mang tính xây dựng với cổ đông.

Công bố thông tin trọng yếu

Nguyên tắc 3.1

3.1. Công bố thông tin nên bao gồm, nhưng không hạn chế, các thông tin quan trọng về:

- (i) Kết quả tài chính và hoạt động của doanh nghiệp.
- (ii) Mục tiêu của doanh nghiệp và thông tin phi tài chính.
- (iii) Sở hữu cổ phần đa số, bao gồm người thụ hưởng/sở hữu thực sự, và quyền biểu quyết.
- (iv) Chính sách thù lao cho thành viên HĐQT, kiểm soát viên và cán bộ quản lý chủ chốt.
- (v) Thông tin về thành viên HĐQT và kiểm soát viên, bao gồm trình độ, quy trình tuyển chọn, các vị trí đang nắm giữ tại doanh nghiệp khác và việc các thành viên này có được HĐQT xem là thành viên độc lập hay không.
- (vi) Các giao dịch với bên liên quan (rộng hơn khái niệm “giao dịch với người có liên quan”).
- (vii) Các yếu tố rủi ro có thể tiên liệu.
- (viii) Các vấn đề liên quan đến người lao động và các bên có quyền lợi

liên quan khác.

(ix) Cơ cấu và chính sách quản trị, bao gồm nội dung của bất kỳ quy tắc hoặc chính sách quản trị nào và quy trình thực hiện nó.

(x) Giải trình về tính độc lập của kiểm toán độc lập, bao gồm thời gian ký hợp đồng kiểm toán với công ty kiểm toán hiện tại (VD: năm thay đổi đơn vị kiểm toán), phí kiểm toán để gián tiếp chứng minh chất lượng kiểm toán.

Luật và các quy định có liên quan yêu cầu các thông tin trên phải được công bố. Tuy nhiên doanh nghiệp nên cân nhắc tự nguyện công bố thêm các thông tin bổ sung liên quan đến các bên có quyền lợi liên quan, nhằm giúp các bên có quyền lợi liên quan (cụ thể là cổ đông) hiểu rõ hơn về doanh nghiệp.

Công bố thông tin công bằng

Nguyên tắc 3.2

3.2. Các kênh phổ biến thông tin nên tạo điều kiện tiếp cận thông tin bình đẳng, kịp thời và hiệu quả cho người sử dụng. Doanh nghiệp nên chú trọng đến khái niệm công bố công bằng và không nên chỉ cung cấp thông tin trọng yếu cho một nhóm cổ đông được lựa chọn.

Khuyến nghị 3.3

3.3. Trong trường hợp doanh nghiệp có nhà đầu tư chiến lược, cần cân nhắc tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư chiến lược được thực hiện các cam kết của nhà đầu tư đó đối với doanh nghiệp.

Tường trình giải thích

Nguyên tắc 3.4

3.4. HĐQT và BKS nên tránh tường hờ thông tin công bố mang tính hình thức. Thông tin cần phải cụ thể, đầy đủ chi tiết và liên quan mật thiết đến công ty để được xem là thông tin hữu ích và tạo giá trị thực sự cho nhà đầu tư. Việc công bố thông tin mang tính hình thức không cung cấp thông tin hữu ích cho người sử dụng; thông tin mang tính hình thức đó có thể quá chung hoặc được sao chép từ thông tin của doanh nghiệp khác công bố, và phản ánh tình trạng của doanh nghiệp khác thay vì chính doanh nghiệp mình.

Công khai các rủi ro

Khuyến nghị 3.5

Doanh nghiệp nên công khai các rủi ro gặp phải, liên kết các rủi ro đó với chiến lược và mô hình kinh doanh, và giải thích những biện pháp giảm

thiểu rủi ro. Bên cạnh đó, doanh nghiệp nên giải thích những rủi ro đó biến đổi như thế nào theo thời gian.

Kiểm soát nội bộ

Nguyên tắc 3.6

3.6. Doanh nghiệp nên công khai và giải thích với cổ đông về mô hình và hiệu quả hoạt động của hệ thống kiểm soát nội bộ cho việc lập Báo cáo tài chính và đồng thời công bố thông tin cần thiết cho cổ đông.

Đơn vị kiểm toán độc lập

Nguyên tắc 3.7

3.7. Doanh nghiệp và bản thân đơn vị kiểm toán độc lập nên nhận thức được các trách nhiệm của đơn vị kiểm toán độc lập đối với cổ đông và nhà đầu tư, và nên có những biện pháp đảm bảo quy trình kiểm toán Báo cáo tài chính chặt chẽ và minh bạch. Để thực hiện tốt quy trình kiểm toán, doanh nghiệp nên ký hợp đồng với đơn vị kiểm toán độc lập ngay sau khi đơn vị kiểm toán độc lập đó được ĐHĐCĐ chỉ định. Việc này giúp đơn vị kiểm toán độc lập có đủ thời gian để thực hiện quy trình kiểm toán một cách hiệu quả.

Công bố thông tin bằng tiếng Anh

Khuyến nghị 3.8

3.8. Các doanh nghiệp tùy thuộc vào mục tiêu kinh doanh của mình, nên cân nhắc thêm việc nên kịp thời công bố thông tin bằng Tiếng Anh bên cạnh Tiếng Việt để cung cấp các thông tin hữu ích phục vụ việc ra quyết định của nhà đầu tư nước ngoài.

Kiểm toán kịp thời báo cáo tài chính

Khuyến nghị 3.9

3.9. Báo cáo tài chính thường niên nên được kiểm toán kịp thời. Báo cáo tài chính giữa niên độ cũng nên được kiểm toán hoặc soát xét bởi đơn vị kiểm toán độc lập.

Khuyến nghị 3.10

3.10. Việc đề cử, bổ nhiệm và tái bổ nhiệm bất kỳ cá nhân nào dựa trên quy định, quy trình đề cử, bổ nhiệm và tái bổ nhiệm thành viên HĐQT và kiểm soát viên nên được công khai.

4. Trách nhiệm của Hội đồng (Hội đồng quản trị/ Ban kiểm soát)

Nguyên tắc chung 4.

(1) HĐQT chịu trách nhiệm giám sát hiệu quả công tác quản lý và đem lại lợi nhuận thỏa đáng cho cổ đông, đồng thời ngăn ngừa các xung đột lợi ích phát sinh trong đó cân bằng với các yêu cầu cạnh tranh của doanh nghiệp. Để HĐQT có thể thực thi hiệu quả trách nhiệm của mình, HĐQT nên thực hiện việc phân tích, đánh giá một cách khách quan và độc lập.

(2) HĐQT và/hoặc BKS chịu trách nhiệm giám sát hệ thống quản trị rủi ro và các hệ thống được xây dựng nhằm đảm bảo rằng doanh nghiệp tuân thủ các luật lệ có liên quan, đồng thời xác định bản chất và mức độ rủi ro mà doanh nghiệp sẵn sàng chấp nhận để hoàn thành các mục tiêu chiến lược.

(3) HĐQT và/hoặc BKS không chỉ chịu trách nhiệm đối với doanh nghiệp, với cổ đông mà còn có nhiệm vụ hoạt động vì lợi ích cao nhất của doanh nghiệp và cổ đông. Ngoài ra, HĐQT và/hoặc BKS phải quan tâm tới và giải quyết công bằng lợi ích của các bên có quyền lợi liên quan, bao gồm người lao động, chủ nợ, khách hàng, nhà cung cấp và cộng đồng sở tại. Tuân thủ các tiêu chuẩn về môi trường và xã hội là một trong những vấn đề thuộc lĩnh vực này.

(4) Để thành viên HĐQT và/hoặc kiểm soát viên có thể thực thi hiệu quả trách nhiệm của mình, họ nên được tiếp cận với thông tin chính xác, liên quan và kịp thời.

Quan hệ với cổ đông

Khuyến nghị 4.1

4.1. Khuyến khích việc trao đổi thông tin giữa HĐQT và BKS với cổ đông thông qua các hình thức khác (bao gồm văn bản). Thắc mắc của các cổ đông nên được HĐQT và BKS trả lời thỏa đáng.

Quản trị rủi ro và Kiểm soát nội bộ

Nguyên tắc 4.2

4.2. Doanh nghiệp nên mạnh dạn đánh giá những rủi ro trọng yếu và trình bày cách thức quản lý hoặc giảm thiểu những rủi ro đó; đồng thời, doanh nghiệp nên trình bày cách doanh nghiệp giám sát hệ thống quản trị rủi ro và kiểm soát nội bộ, và cả chức năng kiểm toán nội bộ.

Nguyên tắc 4.3

4.3. HĐQT và BKS nên đảm bảo rằng Chức năng kiểm toán nội bộ đánh giá được và góp phần cải thiện quản trị doanh nghiệp, quản trị rủi ro và quy trình kiểm soát, thông qua phương thức tiếp cận có hệ thống và kỷ luật.

Văn hóa công ty

Nguyên tắc 4.4

4.4. Một trong những vai trò chủ chốt của HĐQT là việc tạo lập văn hóa doanh nghiệp, các giá trị chuẩn mực đạo đức của doanh nghiệp. Việc HĐQT thiết lập cơ chế quản trị doanh nghiệp vững chắc ở mọi cấp trong doanh nghiệp là hết sức quan trọng. Các thành viên HĐQT nên hướng dẫn thông qua việc đưa ra các ví dụ cụ thể, và đảm bảo rằng các hành vi chuẩn mực được thực hành xuyên suốt các cấp trong doanh nghiệp. Điều này không những giúp ngăn chặn những hành vi sai trái, phi đạo đức mà còn đưa đến thành công của doanh nghiệp trong dài hạn.

Thành viên HĐQT độc lập không điều hành

Nguyên tắc 4.5

4.5. HĐQT nên có khả năng đưa ra phán quyết độc lập, khách quan về các vấn đề của doanh nghiệp bằng cách xem xét bổ nhiệm một số lượng đủ các thành viên HĐQT độc lập không điều hành có khả năng đưa ra phán quyết độc lập đối với các vấn đề khi tiềm ẩn xung đột lợi ích. Một số ví dụ về các trách nhiệm chủ chốt của HĐQT như đảm bảo tính trung thực của Báo cáo tài chính và phi tài chính, xem xét lại các giao dịch với bên liên quan, đề cử thành viên HĐQT và cán bộ quản lý chủ chốt, và thù lao cho HĐQT.

Các Ủy ban chuyên biệt

Khuyến nghị 4.6

4.6. HĐQT nên xem xét thành lập các Ủy ban chuyên biệt để hỗ trợ HĐQT hoàn thành các nhiệm vụ chức năng của mình, chẳng hạn như liên quan đến kiểm toán, bổ nhiệm, và tùy vào quy mô cũng như hồ sơ rủi ro của doanh nghiệp, liên quan đến quản trị rủi ro và chế độ lương thưởng. Trong trường hợp thành lập các ủy ban kể trên, HĐQT nên quy định rõ và công bố công khai về việc ủy quyền, thành phần và thủ tục làm việc của các ủy ban đó.

HĐQT hiệu quả - Sự đa dạng của thành viên HĐQT

Nguyên tắc 4.7

4.7. HĐQT và các Ủy ban trực thuộc nên có sự cân bằng thích hợp giữa kỹ năng, kinh nghiệm, tính độc lập và kiến thức về doanh nghiệp giữa các thành viên để HĐQT có thể đảm nhiệm hiệu quả chức năng, nghĩa vụ và trách nhiệm của mình.

Nguyên tắc 4.8

4.8. HĐQT nên bao gồm một số lượng hợp lý thành viên điều hành và không điều hành (cụ thể là thành viên độc lập không điều hành) sao cho không một cá nhân hoặc một nhóm cá nhân nào có thể chi phối quá trình ra quyết định của HĐQT.

Quy trình bổ nhiệm thành viên HĐQT minh bạch**Nguyên tắc 4.9**

4.9. HĐQT nên đảm bảo doanh nghiệp có một quy trình bổ nhiệm thành viên HĐQT chính thức và minh bạch.

Bố trí đủ thời gian**Nguyên tắc 4.10**

4.10. Các thành viên HĐQT nên bố trí thời gian cho doanh nghiệp đủ để thực hiện hiệu quả các trách nhiệm.

Tách bạch giữa Chủ tịch HĐQT và Tổng Giám đốc/Giám đốc**Khuyến nghị 4.11**

4.11. Vị trí Chủ tịch HĐQT và Tổng giám đốc/Giám đốc (hoặc Giám đốc điều hành) nên được tách bạch. Không một cá nhân nào nên kiêm nhiệm hai chức vụ vì vai trò, trách nhiệm của hai vị trí này là khác nhau.

Hoạt động hiệu quả của HĐQT và BKS**Nguyên tắc 4.12**

4.12. Doanh nghiệp nên thiết lập một cơ chế hỗ trợ hiệu quả cho HĐQT và BKS. Theo chỉ đạo của Chủ tịch HĐQT và Trưởng Ban kiểm soát, cơ chế hỗ trợ này đảm bảo mạch thông tin giữa các thành viên HĐQT và BKS bao gồm thành viên không điều hành, các Ủy ban trực thuộc và các quản lý cấp cao. Cơ chế hỗ trợ cũng cung cấp các khóa đào tạo về doanh nghiệp cho thành viên mới trong HĐQT và BKS và đồng thời hỗ trợ HĐQT và BKS phát triển chuyên môn theo yêu cầu.

Đánh giá hoạt động của HĐQT**Khuyến nghị 4.13**

4.13. HĐQT nên định kỳ hàng năm tự đánh giá hoạt động của mình một cách chính thức và nghiêm túc. Mục tiêu của việc đánh giá hoạt động định kỳ năm này là để đo lường tính hiệu quả và hiệu suất hoạt động của HĐQT. HĐQT cũng nên công khai bản tóm tắt việc đánh giá này.

Kế hoạch chọn người kế nhiệm**Khuyến nghị 4.14**

4.14. Dựa vào mục tiêu doanh nghiệp (các nguyên tắc kinh doanh, v.v.) và chiến lược kinh doanh cụ thể, HĐQT:

- Thực hiện việc xây dựng kế hoạch và lựa chọn người kế nhiệm cho vị trí Tổng Giám đốc/Giám đốc;
- Tham gia vào công tác giám sát kế hoạch chọn người kế nhiệm cho các vị trí cán bộ quản lý cấp cao thuộc đối tượng bổ nhiệm của HĐQT.

Thù lao, lương thưởng**Nguyên tắc 4.15**

4.15. HĐQT nên đảm bảo doanh nghiệp có một thủ tục chính thức và minh bạch để thiết lập chính sách thù lao, và thủ tục điều chỉnh chế độ thù lao, lương thưởng cho **từng** thành viên HĐQT. Thành viên HĐQT không nên tham dự vào việc ra quyết định chế độ lương thưởng, thù lao của chính mình.

Nguyên tắc 4.16

4.16. HĐQT nên đảm bảo việc xây dựng chế độ thù lao của các thành viên HĐQT điều hành định hướng đến thành công dài hạn của doanh nghiệp. Các yếu tố liên quan đến kết quả hoạt động nên minh bạch, kéo dài và được áp dụng triệt để.

Dự phòng thu hồi (Clawback Provision)**Khuyến nghị 4.17**

4.17. Khi thù lao của các thành viên HĐQT điều hành được trả dựa trên chỉ số đo lường hiệu quả hoạt động tài chính của doanh nghiệp (ví dụ: chỉ số Lợi nhuận trước thuế, lãi vay và khấu hao - EBITDA) và khi chỉ số đó bị thay đổi do sai sót hoặc hành vi sai trái được phát hiện bởi đơn vị kiểm toán độc lập hoặc bất kỳ thủ tục pháp lý nào khác, doanh nghiệp có quyền yêu cầu thành viên HĐQT điều hành bồi hoàn lại phần thù lao thường vượt mức. Dự phòng thu hồi có thể được ghi nhận trong hợp đồng lao động hoặc trong bất kỳ thỏa ước nào khác.

Công bố thù lao**Khuyến nghị 4.18**

4.18. Mức thù lao cho mỗi thành viên HĐQT và Cán bộ quản lý cấp cao nên được công khai chi tiết.

Công bố tỷ lệ lương thưởng

Khuyến nghị 4.19

4.19. Doanh nghiệp nên xem xét công khai những thông tin sau bên cạnh các công bố về mức thù lao:

- Mức thu nhập trung bình hàng năm mà người lao động nhận được, ngoại trừ Tổng Giám đốc/ Giám đốc;
- Tổng mức thù lao năm của Tổng Giám đốc/Giám đốc; và
- Tỷ lệ của những khoản thù lao trên.

Đào tạo

Nguyên tắc 4.20

4.20. Tất cả các thành viên HĐQT và kiểm soát viên nên tham dự khóa đào tạo về quản trị doanh nghiệp khi tham gia HĐQT/BKS và nên thường xuyên cập nhật, làm mới các kỹ năng cũng như kiến thức của mình.

Nguyên tắc 4.21

4.21. Chủ tịch HĐQT và Trưởng BKS nên đảm bảo rằng các thành viên HĐQT và kiểm soát viên liên tục cập nhật kỹ năng, kiến thức và hiểu biết của họ về doanh nghiệp để hoàn thành vai trò của họ tại HĐQT/BKS và các ủy ban trực thuộc HĐQT. Doanh nghiệp nên cung cấp các nguồn lực cần thiết cho việc phát triển và nâng cao kiến thức, khả năng lãnh đạo của các thành viên HĐQT và kiểm soát viên.

Bảo hiểm trách nhiệm cho thành viên HĐQT và các cấp quản lý (Bảo hiểm D&O)

Khuyến nghị 4.22

4.22. Bảo hiểm trách nhiệm cho thành viên HĐQT và các cấp quản lý được thiết kế để hỗ trợ bồi thường các tổn thất tài chính hoặc chi phí bào chữa khi thành viên HĐQT và các cấp quản lý đối mặt với các kiện tụng phát sinh liên quan đến chức vụ của họ tại doanh nghiệp. Doanh nghiệp nên sử dụng gói bảo hiểm phù hợp để bảo vệ thành viên HĐQT và các cấp quản lý khỏi những rủi ro pháp lý tiềm ẩn nếu được sự chấp thuận của ĐHĐCĐ. Tuy vậy, bảo hiểm trách nhiệm có nguy cơ khiến các thành viên HĐQT và cấp quản lý hành xử ít cẩn trọng hơn, phụ thuộc vào điều khoản quy định (liên quan đến rủi ro đạo đức). Cổ đông nên được thông tin về các điều khoản của bảo hiểm trách nhiệm, bao gồm các khoản thành viên HĐQT và cấp quản lý phải hoàn trả một phần cho tổn thất tài chính mà họ gây ra, và các lý giải cho mức hoàn trả hợp lý.



PHẦN II

BỘ QUY TẮC QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP DÀNH CHO CÁC CÔNG TY CÓ VỐN GÓP CỦA SCIC

Lời mở đầu *Bối cảnh*

Quản trị doanh nghiệp (“QTDN”) là một hệ thống giúp định hướng và kiểm soát doanh nghiệp. QTDN định hình một cơ cấu mà thông qua đó doanh nghiệp tự thiết lập mục tiêu, xác định phương thức hoàn thành mục tiêu và kiểm soát hoạt động của mình. Mục đích của việc thiết lập hệ thống này là nhằm nâng cao hiệu quả quản lý, từ đó thúc đẩy thành công và hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp trong dài hạn. Hội đồng quản trị (HĐQT) hoặc một đơn vị tương đương chịu trách nhiệm thực hiện công tác QTDN. Nếu một doanh nghiệp hoặc một quốc gia kỳ vọng thừa hưởng những lợi ích từ thị trường tài chính toàn cầu, và nếu họ muốn thu hút các nguồn vốn “kiên nhẫn” và dài hạn, cơ chế QTDN phải thực sự đáng tin cậy, rõ ràng, dễ hiểu đối với các nhà đầu tư và phải tuân thủ các nguyên tắc, các chuẩn mực toàn cầu. Thời gian gần đây, Việt Nam là một trong những thị trường chứng khoán hoạt động hiệu quả trên thế giới; tuy nhiên, thị trường chứng khoán Việt Nam vẫn còn gặp nhiều biến động, một phần là do có một số lượng lớn nhà đầu tư cá nhân nội địa theo đuổi lợi nhuận trong ngắn hạn. Ngày 26/06/2015, Chính phủ ban hành Nghị định số 60/2015/NĐ-CP sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 58/2012/NĐ-CP, theo đó tỷ lệ sở hữu cho nhà đầu tư nước ngoài tham gia vào thị trường chứng khoán Việt Nam, ngoại trừ lĩnh vực ngân hàng và các lĩnh vực được quy định khác, đã được nâng lên. Chính vì vậy, thị trường chứng khoán Việt Nam kỳ vọng sẽ tiếp tục chứng kiến sự góp mặt ngày càng đông đảo của các nhà đầu tư nước ngoài. Do đó, việc thu hút các nhà đầu tư theo đuổi mục tiêu dài hạn là một nhiệm vụ hết sức quan trọng đối với SCIC và các công ty trong danh mục đầu tư.

Đây cũng là lý do SCIC cần xây dựng và phát triển Bộ Quy tắc Quản trị doanh nghiệp (“Bộ Quy tắc QTDN”) cho các công ty trong danh mục đầu tư và khuyến khích các công ty tự nguyện áp dụng Bộ Quy tắc.

Phương thức tiếp cận dựa trên nguyên tắc

Các công ty trong danh mục đầu tư của SCIC khác biệt về quy mô¹ (vốn điều lệ, doanh thu, tổng tài sản, tài sản ròng, số lượng người lao động) và các yếu tố khác như cơ cấu tổ chức, lĩnh vực hoạt động, mô hình kinh doanh, phương thức quản lý, hồ sơ rủi ro, v.v... Điều này khiến việc xây dựng một giải pháp chung áp dụng cho tất cả mọi trường hợp là rất khó thực hiện. Để các công ty trong danh mục đầu tư hiểu được khái niệm chung về QTDN, Bộ Quy tắc sử dụng “Phương thức tiếp cận dựa trên nguyên tắc” mà trong đó không quy định cụ thể chi tiết cho từng trường hợp; thay vào đó, mục tiêu và kỳ vọng cuối cùng sẽ được giải thích để mỗi doanh nghiệp được chủ động, linh hoạt lựa chọn phương thức để hoàn thành kỳ vọng đó.

Phương thức tiếp cận “tuân thủ (áp dụng) hoặc giải trình”

Tại nhiều quốc gia trên thế giới, phương thức tiếp cận “tuân thủ hoặc giải trình” thường được sử dụng trong Bộ Quy tắc QTDN được xây dựng theo phương thức tiếp cận dựa trên nguyên tắc. Phương thức tiếp cận này tạo được sự linh hoạt trong việc áp dụng và đã nhận được sự ủng hộ từ phía công ty và cổ đông. Theo đó, nếu công ty có thể áp dụng một phương thức khác để xây dựng cơ chế quản trị vững mạnh thì phương thức thay thế cho các nguyên tắc này phải được công ty trình bày và lý giải rõ ràng.

Khi xây dựng Bộ Quy tắc QTDN tại Việt Nam và sử dụng từ ngữ tiếng Việt, từ “tuân thủ” mang hàm ý bắt buộc các doanh nghiệp “phải thực hiện” theo quy định mà không có bất kỳ trường hợp ngoại lệ, mặc dù Bộ Quy tắc không phải là các luật lệ mà doanh nghiệp phải bắt buộc tuân thủ. Chính vì thế, trong những nội dung dưới đây, chúng tôi sử dụng từ “áp dụng” thay cho “tuân thủ” khi đề cập đến việc các công ty áp dụng Nguyên tắc chung, Nguyên tắc cụ thể và/hoặc các Khuyến nghị trong Bộ Quy tắc.

Một số Nguyên tắc trong Bộ Quy tắc có thể không phù hợp với một số doanh nghiệp nếu xét đến các yếu tố như mô hình kinh doanh, quy mô doanh nghiệp, phương thức điều hành doanh nghiệp hoặc các yếu tố khác. Trong các trường hợp đó, doanh nghiệp nên đưa ra giải thích hợp lý đến các cổ đông và các bên có lợi ích liên quan khác về việc không áp dụng. Việc không áp dụng một nguyên tắc nào đó trong Bộ Quy tắc không có nghĩa là doanh nghiệp đó không có cơ chế quản trị vững mạnh. Thay vào đó, các cổ đông và các bên có quyền lợi liên quan khác nên xem xét kỹ

lường lý do của việc không áp dụng và đánh giá mức độ hợp lý của giải thích mà Doanh nghiệp đưa ra. Lời giải thích tốt và đầy đủ sẽ giúp tạo nên đối thoại mang tính xây dựng giữa doanh nghiệp và các bên có lợi ích liên quan.

Khi đánh giá lời giải thích của các doanh nghiệp, SCIC với vai trò là cổ đông phải quan tâm đến điều kiện, hoàn cảnh của công ty, và xem xét cụ thể quy mô, độ phức tạp, các rủi ro và các thách thức mà doanh nghiệp gặp phải. Cần lưu ý rằng trong một số trường hợp khi doanh nghiệp chưa giải trình đầy đủ và hợp lý việc không áp dụng Bộ Quy tắc, SCIC với vai trò là cổ đông trong quá trình thực hiện quyền biểu quyết nên xem xét về khả năng doanh nghiệp đó có thiếu sót, hạn chế trong việc thực hiện công tác QTDN, sau khi đã cân nhắc đến các điều kiện hoàn cảnh.

Phương pháp áp dụng Bộ Quy tắc QTDN

Bộ Quy tắc xác định rõ các Nguyên tắc chung, các Nguyên tắc cụ thể và các Khuyến nghị. Các Nguyên tắc chung là các khái niệm, các tiêu chuẩn cao cấp của một cơ chế QTDN vững mạnh mà tất cả công ty phải sử dụng; trong khi các Nguyên tắc cụ thể được kỳ vọng áp dụng cho tất cả công ty ngoại trừ các công ty có quy mô khá nhỏ thông qua phương thức tiếp cận “áp dụng hoặc giải trình”. Các Khuyến nghị đưa ra một số các thông lệ quản trị tốt mà tất cả các công ty có thể tham khảo, và những Khuyến nghị này không bắt buộc phải thực hiện theo phương thức “áp dụng hoặc giải trình”. Nói theo cách khác, “Nguyên tắc chung” được kỳ vọng áp dụng cho tất cả công ty trong danh mục trong khi “Nguyên tắc cụ thể” là dành cho các công ty không nằm trong **Nhóm B2** (hoặc công ty nhỏ hơn). “Khuyến nghị” được kỳ vọng áp dụng cho các công ty trong **nhóm A1** (hoặc các công ty tương đối lớn, công ty đại chúng trong danh mục) và nhóm A2 (hoặc các công ty không lớn, không đại chúng hoặc không phải các công ty nhỏ hơn). **Nhóm A1, A2, B1, B2** được xác định bởi SCIC để phân loại các công ty trong danh mục.

Mặt khác, để hỗ trợ việc một doanh nghiệp không nằm trong danh mục SCIC muốn áp dụng Bộ Quy tắc, doanh nghiệp sẽ được phân loại theo tiêu chuẩn: các công ty quy mô lớn hoặc đại chúng, các công ty quy mô không lớn, không đại chúng và các công ty nhỏ hơn. Công ty có quy mô lớn là các công ty có trên 300 người lao động hoặc tổng nguồn vốn trên 100 tỷ đồng²; các công ty có quy mô nhỏ hơn là những công ty có số lượng lao

(1) Trong trường hợp này, “quy mô” không có nghĩa là kích thước của một doanh nghiệp, mà bao hàm những đặc điểm khác của doanh nghiệp.

(2) Giới hạn này phù hợp với Điều 3, Nghị định 56/2009/NĐ-CP. “Công ty đại chúng quy mô lớn” được định nghĩa trong Khoản 2, Điều 2 Thông tư 155/2015/TT-BTC là “công ty đại chúng có vốn góp của chủ sở hữu từ 120 tỷ đồng trở lên tại Báo cáo tài chính năm gần nhất đã được kiểm toán.”

động không quá 50 người và tổng nguồn vốn không quá 10 tỷ đồng³.

Bảng dưới đây trình bày mối quan hệ giữa 4 nhóm công ty trong danh mục SCIC và cách từng nhóm được kì vọng áp dụng các cấu phần của Bộ Quy tắc:

CẤU PHẦN	CÁC NHÓM CÔNG TY TRONG DANH MỤC ĐẦU TƯ CỦA SCIC		
	A1 và A2	B1	B2
	Các công ty quy mô lớn hoặc đại chúng	Các công ty quy mô không lớn, chưa đại chúng	Các công ty nhỏ hơn
Nguyên tắc chung	Áp dụng	Áp dụng	Áp dụng
Nguyên tắc cụ thể	Áp dụng hoặc giải trình	Áp dụng hoặc giải trình	Dành cho mục đích tham khảo
Khuyến nghị	Khuyến nghị áp dụng	Dành cho mục đích tham khảo	Dành cho mục đích tham khảo

Các nhóm công ty theo phân loại của SCIC như sau⁴:

- **Nhóm A1:** Các doanh nghiệp sẽ được SCIC chủ động giữ lại để đầu tư dài hạn
- **Nhóm A2:** Các doanh nghiệp SCIC nắm giữ 100% vốn; có cổ phần, vốn góp chi phối; cổ phần hóa theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ.
- **Nhóm B1:** Các doanh nghiệp cần cơ cấu lại để nâng cao giá trị vốn đầu tư trước khi bán hết vốn. Các doanh nghiệp thuộc nhóm này cũng có thể xem xét duy trì tỷ lệ sở hữu hoặc đầu tư thêm nếu có hiệu quả trước khi bán.
- **Nhóm B2:** Các doanh nghiệp cần phải triển khai bán hết vốn ngay. Bao gồm toàn bộ các doanh nghiệp còn lại (không thuộc nhóm A và B1). Đây là những doanh nghiệp có quy mô nhỏ, hiệu quả thấp hoặc kinh doanh thua lỗ, tiềm ẩn nhiều rủi ro.

Cách phân loại như trên là cơ sở để các doanh nghiệp trong danh mục đầu tư của SCIC đối chiếu để áp dụng Bộ Quy tắc. Trong trường hợp Bộ Quy tắc được các doanh nghiệp không thuộc danh mục đầu tư của SCIC áp dụng hoặc tham khảo, doanh nghiệp cần nghiên cứu phương pháp phân loại thay thế, ví dụ như, dựa theo quy mô (lớn hay nhỏ), công ty đại chúng hay chưa đại chúng, độ phức tạp của loại hình kinh doanh, và các

(3) Quy mô này được quy định trong Điều 3 của Nghị định 56/2009/NĐ-CP. Trong đó, tổng nguồn vốn được xem là tiêu chí ưu tiên.

(4) Tính đến ngày 31/12/2015, tổng số công ty thuộc danh mục đầu tư là 197; và giá trị số sách của danh mục là 19.740 tỉ VND, theo trang thông tin điện tử của SCIC.

đặc điểm khác có thể ảnh hưởng đến mô hình quản trị doanh nghiệp của doanh nghiệp.

Hội đồng (Hội đồng quản trị và/hoặc Ban kiểm soát)

Thuật ngữ “Hội đồng” (có nghĩa là “Hội đồng quản trị” hoặc “Ban kiểm soát” hoặc cả hai) trong Bộ Quy tắc này nhằm bao quát các mô hình khác nhau của cơ cấu tổ chức. Đối với mô hình hai cấp điển hình, thuật ngữ “Hội đồng” được hiểu là “Hội đồng quản trị” và “Ban kiểm soát”. Đối với mô hình một cấp thống nhất thì theo quy định trong Luật Doanh nghiệp 2014, thuật ngữ “Hội đồng” đồng nghĩa với “Hội đồng quản trị”.

Các công ty có loại hình khác công ty cổ phần có thể sử dụng Bộ Quy tắc này như một tài liệu tham khảo. Trong trường hợp này, thuật ngữ “Hội đồng” và “Cán bộ quản lý chủ chốt” được thay thế bằng các thuật ngữ sử dụng trong loại hình tổ chức tương ứng trong công ty đó. Tuy nhiên, Bộ Quy tắc này được xây dựng cho các công ty cổ phần theo quy định của Luật Doanh nghiệp áp dụng.

Hiện tại có nhiều bản dịch tiếng Anh về các quy định và pháp luật của Việt Nam, trong đó phần định nghĩa các thuật ngữ được dịch ra khác nhau. Trong Bộ Quy tắc và Hướng dẫn áp dụng này, thuật ngữ “Hội đồng quản trị” sẽ được đồng nhất dịch sang tiếng Anh là “Board of Directors”, mặc dù một vài bản dịch sử dụng từ “Board of Management”. Tương tự, thuật ngữ “Ban kiểm soát” được dịch sang Tiếng Anh là “Supervisory Board”, mặc dù một số bản dịch sử dụng cụm từ “Inspection Committee”. Phụ lục B trình bày một số thuật ngữ và định nghĩa trong tiếng Anh và tiếng Việt.

Cơ cấu của Tài liệu

Phần I của tài liệu này gồm 4 chương của Bộ Quy tắc, không bao gồm hướng dẫn và Phần II gồm 4 chương của Bộ Quy tắc và bổ sung thêm Hướng dẫn Áp dụng (các thông tin tham khảo về yêu cầu pháp lý, Nguyên tắc của OECD, và chú giải)

Phần I: Bộ Quy tắc QTDN

Mỗi chương bao gồm những nội dung sau:

- Nguyên tắc chung
- Nguyên tắc cụ thể
- Khuyến nghị

Phần II: Bộ Quy tắc QTDN và hướng dẫn áp dụng

Mỗi chương bao gồm những nội dung sau:

- Nguyên tắc chung

- Các Ghi chú từ Nguyên tắc OECD 2015
- Nguyên tắc cụ thể/ Khuyến nghị
- Chú giải
- Yêu cầu theo quy định của pháp luật Việt Nam

Phụ lục A: Tài liệu pháp lý tham khảo

Phụ lục B: Định nghĩa và thuật ngữ

Phần III: Hướng dẫn áp dụng

Hướng dẫn áp dụng

Phụ lục C: Mẫu báo cáo quản trị doanh nghiệp

Một số quy định và luật lệ chỉ áp dụng đối với công ty đại chúng (như Thông tư 155/2015/TT-BTC), trong khi các quy định, luật lệ khác (như Luật Doanh nghiệp 2014) được áp dụng cho hầu hết tất cả các doanh nghiệp. Khi áp dụng các nguyên tắc trong Bộ Quy tắc này, mỗi doanh nghiệp trước hết cần xác định rõ các luật và quy định liên quan mà doanh nghiệp phải tuân thủ, vì những luật và quy định này mang tính chất *bắt buộc* và nằm ngoài phương pháp tiếp cận “áp dụng hoặc giải trình”.

Phần Chú giải sẽ cung cấp hướng dẫn cụ thể cho các công ty khi áp dụng các nguyên tắc trong Bộ Quy tắc này, đồng thời cũng cung cấp một số, nhưng không bao gồm hết, ví dụ để tham khảo.

Báo cáo quản trị doanh nghiệp

Bộ Quy tắc QTDN có 47 nguyên tắc chung, nguyên tắc cụ thể và khuyến nghị. Các công ty có vốn góp của SCIC thực hiện áp dụng Bộ Quy tắc cần chuẩn bị và cập nhật báo cáo QTDN ít nhất một lần một năm. Báo cáo QTDN nên được công bố đến các bên có lợi ích liên quan bằng cách gửi lên trang thông tin điện tử của doanh nghiệp hoặc gửi cho các cổ đông. Trong báo cáo QTDN, doanh nghiệp cần mô tả (1) tổng quan về chính sách/ cơ chế QTDN của doanh nghiệp, (2) phát biểu về QTDN, (3) giải thích lý do không áp dụng Bộ Quy tắc QTDN, (4) giải thích doanh nghiệp đã áp dụng Bộ Quy tắc QTDN như thế nào, và các thông tin liên quan khác như danh sách thành viên HĐQT.

Phần III, Phụ lục C của tài liệu này có cung cấp một mẫu báo cáo quản trị doanh nghiệp. Một điểm cần chú ý là, nếu một doanh nghiệp đã chuẩn bị các tài liệu tương tự, ví dụ như “chính sách quản trị doanh nghiệp”, doanh nghiệp có thể trích dẫn hoặc đề cập đến các tài liệu này trong báo cáo quản trị doanh nghiệp của mình.

Yêu cầu công bố thông tin

Một số nguyên tắc và khuyến nghị trong Bộ Quy tắc về yêu cầu công bố thông tin có thể bị hiểu nhầm là lặp lại. Thật ra, mỗi nguyên tắc và khuyến nghị có những mục tiêu khác nhau; Chương 3 yêu cầu mỗi doanh nghiệp cần công bố các thông tin nhất định, trong khi Chương 4 yêu cầu Hội đồng quản trị của từng công ty giám sát việc công bố này. Vì vậy, tùy thuộc vào yêu cầu của Bộ Quy tắc, doanh nghiệp nên đánh giá và ra quyết định về việc có hoặc không áp dụng nguyên tắc/ khuyến nghị, dựa vào việc bộ phận nào phụ trách các yêu cầu của Bộ Quy tắc.

Công ty niêm yết

Công ty niêm yết và một số công ty đại chúng nhất định phải tuân thủ các luật và quy định có liên quan của sở giao dịch chứng khoán, Luật Chứng khoán và các khuôn khổ pháp lý liên quan. Nhìn chung, các luật, quy định và khuôn khổ pháp lý yêu cầu tiêu chuẩn minh bạch, trách nhiệm và quản trị doanh nghiệp cao cấp hơn đối với các công ty đại chúng và/hoặc niêm yết. Do Bộ Quy tắc QTDN này được phát triển để phục vụ rộng rãi các loại hình doanh nghiệp bao gồm doanh nghiệp chưa đại chúng, đa số các nguyên tắc và khuyến nghị đã được các công ty đại chúng hoặc niêm yết áp dụng. Các công ty này được kì vọng sẽ nâng cao hơn nữa mức độ công bố thông tin sau khi tham khảo Bộ Quy tắc QTDN này.

Rà soát sau khi triển khai và cập nhật thường xuyên

Bộ Quy tắc là điểm khởi đầu mở đường cho việc xây dựng cơ chế QTDN vững mạnh. Cần thường xuyên đánh giá, rà soát và cập nhật Bộ Quy tắc và Hướng dẫn áp dụng để phù hợp với những thay đổi trong môi trường kinh doanh. Sau khi triển khai áp dụng Bộ Quy tắc tại các công ty trong danh mục đầu tư của SCIC, cần thực hiện việc rà soát trong các năm tiếp theo. Quy trình rà soát được trình bày chi tiết trong phần Hướng dẫn áp dụng Bộ Quy tắc QTDN.

CHƯƠNG 1:

QUYỀN CỦA CỔ ĐÔNG VÀ ĐỐI XỬ BÌNH ĐẲNG VỚI CỔ ĐÔNG

1. Quyền của cổ đông và đối xử bình đẳng với cổ đông

Nguyên tắc chung 1.

Doanh nghiệp nên thực hiện các biện pháp cần thiết để bảo vệ và tạo điều kiện cho việc thực thi quyền lợi của cổ đông, đảm bảo sự đối xử bình đẳng giữa các cổ đông, bao gồm cả cổ đông thiểu số và cổ đông nước ngoài. Mọi cổ đông nên có cơ hội khiếu nại khi quyền lợi của cổ đông bị vi phạm.

Ghi chú từ các nguyên tắc OECD 2015:

Các quyền cơ bản của cổ đông bao gồm quyền được: 1) đảm bảo các phương thức đăng ký quyền sở hữu; 2) chuyển nhượng cổ phần; 3) tiếp cận các thông tin liên quan và quan trọng về doanh nghiệp một cách kịp thời và thường xuyên; 4) tham gia và biểu quyết tại ĐHĐCĐ; 5) bầu chọn và miễn nhiệm các thành viên Hội đồng; 6) hưởng lợi nhuận của doanh nghiệp.

Chú giải:

Nguyên tắc chung 1 mô tả khái niệm nòng cốt của Bộ Quy tắc QTDN là để bảo vệ quyền lợi của cổ đông. Mỗi doanh nghiệp cần có chính sách nội bộ về vấn đề này, ngoài những nội dung theo quy định của pháp luật. Nhìn chung, các nguyên tắc này thể hiện trong Điều lệ Công ty hoặc một văn bản riêng như Bộ Quy tắc QTDN.

Yêu cầu từ quy định và pháp luật Việt Nam:

Điều 113 Luật Doanh nghiệp quy định, bên cạnh các cổ phiếu phổ thông, công ty cổ phần có thể phát hành cổ phiếu ưu đãi. Mỗi loại cổ phiếu khác nhau cung cấp các quyền lợi, nghĩa vụ và lợi ích khác nhau cho cổ đông. Ví dụ, cổ đông giữ cổ phiếu ưu đãi cổ tức không có quyền biểu quyết, tham gia cuộc họp ĐHĐCĐ, đề cử thành viên cho HĐQT và BKS.

Quyền của cổ đông

Nguyên tắc 1.1

1.1. Cổ đông nên được cung cấp đầy đủ và kịp thời thông tin về các quyết định liên quan tới những thay đổi cơ bản của doanh nghiệp. Cổ

đông có quyền biểu quyết thì có quyền quyết định hoặc tham gia vào các quyết định đó, ví dụ: 1) sửa đổi các quy định hay điều lệ doanh nghiệp hay các văn bản quản trị tương đương của doanh nghiệp; 2) cho phép phát hành thêm cổ phiếu; 3) việc bầu chọn, miễn nhiệm hoặc bãi nhiệm thành viên HĐQT hoặc kiểm soát viên; và 4) các giao dịch bất thường, bao gồm quyết định đầu tư có giá trị bằng hoặc lớn hơn 35% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của doanh nghiệp nếu Điều lệ doanh nghiệp không quy định một tỷ lệ hoặc một giá trị khác, và việc chuyển nhượng tất cả hay một phần lớn tài sản của doanh nghiệp, dẫn đến việc bán doanh nghiệp.

Chú giải:

- Ý nghĩa của cụm từ “được cung cấp đầy đủ và kịp thời thông tin”: Điều 171 của Luật Doanh nghiệp về “công khai thông tin công ty cổ phần” quy định, công ty cổ phần phải công bố trên trang thông tin điện tử (nếu có) của mình các thông tin gồm: Điều lệ công ty; sơ yếu lý lịch, trình độ học vấn và kinh nghiệm nghề nghiệp của các thành viên HĐQT, kiểm soát viên, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc công ty; Báo cáo tài chính hàng năm đã được ĐHĐCĐ thông qua; Báo cáo đánh giá kết quả hoạt động hàng năm của HĐQT và BKS. Công ty cổ phần đại chúng thực hiện công bố, công khai thông tin theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Công ty cổ phần mà Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ công bố, công khai thông tin theo quy định tại Điều 108 và Điều 109 Luật Doanh nghiệp. Điều 109, Luật Doanh nghiệp về “Công bố thông tin bất thường” quy định các thông tin bất thường phải được công bố trên trang thông tin điện tử và ấn phẩm (nếu có) và niêm yết công khai tại trụ sở chính và địa điểm kinh doanh của công ty trong thời hạn 36 giờ, kể từ khi xảy ra các sự kiện bất thường. Bộ Quy tắc QTDN này đề xuất công bố thông tin bất thường sớm hơn quy định (ví dụ: trong thời hạn 24 giờ kể từ khi xảy ra sự kiện bất thường) là một ví dụ về việc “công bố thông tin kịp thời”.

- Ý nghĩa của cụm từ “các giao dịch bất thường”: là những giao dịch nằm ngoài danh mục các sự kiện được quy định trong Điều 109, Luật Doanh nghiệp mà công ty cho rằng không thường xuyên xảy ra và không nằm trong hoạt động kinh doanh thông thường của công ty.

- Ý nghĩa của cụm từ “dẫn đến việc bán doanh nghiệp”: Về khía cạnh pháp lý, những giao dịch này không phải là hành động “bán doanh nghiệp”, nhưng nếu xem việc bán một phần lớn tài sản như một sự chuyển nhượng tài sản/mảng kinh doanh mang lại lợi nhuận đáng kể cho doanh nghiệp, thì đây cũng được coi là hành động “bán doanh

ngiệp”

- Ý nghĩa của cụm từ “việc chuyển nhượng tất cả hay một phần lớn tài sản”: Trong trường hợp này, “chuyển nhượng” bao gồm việc bán và giao dịch cho thuê (gồm cho thuê hoạt động và cho thuê tài chính) khi công ty không còn nắm giữ quyền kiểm soát tài sản. Vì “tài sản” được nắm giữ và sử dụng bởi công ty nhằm tạo ra lợi nhuận thông qua hình thức tăng trưởng trong doanh thu hoặc cắt giảm chi phí, việc chuyển nhượng tài sản có thể gây sụt giảm tỷ suất lợi nhuận của công ty và vì thế thông tin này cần được công bố kịp thời cho cổ đông. Việc xác định mức độ chuyển nhượng tài sản có “đáng kể” hay không phụ thuộc vào mô hình kinh doanh của công ty và kỳ vọng của nhà đầu tư.

Yêu cầu từ quy định và pháp luật Việt Nam:

- Điều 114 Luật Doanh nghiệp quy định về “Quyền của cổ đông phổ thông”.

Đại hội đồng cổ đông

Nguyên tắc 1.2

1.2. Cổ đông nên có cơ hội tham gia một cách hiệu quả và biểu quyết tại cuộc họp ĐHĐCĐ, và nên được thông tin về quy định họp ĐHĐCĐ, bao gồm cả thủ tục biểu quyết:

- Cổ đông nên được cung cấp thông tin đầy đủ và kịp thời về thời gian, địa điểm và chương trình của ĐHĐCĐ, cũng như được cung cấp đầy đủ và kịp thời các thông tin về các vấn đề sẽ được quyết định tại cuộc họp này.
- Các quy trình và thủ tục cuộc họp ĐHĐCĐ nên đảm bảo sự đối xử bình đẳng với mọi cổ đông. Các thủ tục của doanh nghiệp không được gây khó khăn hoặc phát sinh chi phí không cần thiết khi biểu quyết.
- Cổ đông có các quyền thích hợp nên có cơ hội đặt câu hỏi cho HĐQT và/hoặc BKS, kể cả câu hỏi liên quan tới kiểm toán độc lập hằng năm, kiến nghị các vấn đề đưa vào chương trình nghị sự của ĐHĐCĐ, và để xuất các giải pháp trong giới hạn hợp lý.
- Cổ đông có các quyền thích hợp nên được tạo điều kiện để tham gia hiệu quả vào việc ra quyết định thực hiện công tác QTDN, ví dụ như việc bổ nhiệm và bầu chọn thành viên HĐQT và/hoặc kiểm soát viên. Cổ đông có thể đưa ra quan điểm của mình, thông qua việc biểu quyết tại cuộc họp ĐHĐCĐ, đối với tổng mức thù lao của HĐQT và/hoặc tổng mức lương, thù lao và ngân sách hoạt động hàng năm của BKS. Chính sách trả thù lao bằng cổ phiếu cho thành viên HĐQT và/hoặc kiểm soát

viên, và người lao động phải được chấp thuận bởi ĐHĐCĐ.

Chú giải:

- Tài liệu có liên quan đến cuộc họp cổ đông nên được cung cấp cho cổ đông một cách kịp thời, và tốt hơn là trước thời hạn theo luật định.
- Trong các năm gần đây, hãy nghĩ về các câu hỏi mà HĐQT và/hoặc BKS nhận được từ cổ đông và HĐQT và/hoặc BKS đã trả lời như thế nào. Kết quả biểu quyết như thế nào? Nếu số phiếu chống lại đề nghị của doanh nghiệp vượt quá một mức độ nhất định, doanh nghiệp nên phân tích lý do và có biện pháp giải quyết hợp lý.
- Một doanh nghiệp được kì vọng phải có cơ chế thu thập ý kiến cổ đông mặc dù không phải tất cả cổ đông đều có quyền biểu quyết đối với vấn đề thù lao của từng thành viên HĐQT và kiểm soát viên hoặc quản lý cấp cao.

Yêu cầu từ quy định và pháp luật Việt Nam:

- Tổng mức thù lao, lương thưởng và cách tính thù lao, lương thưởng của Cán bộ quản lý do ĐHĐCĐ quyết định tại cuộc họp thường niên (Điểm a, Khoản 2, Điều 158 và Khoản 1, Điều 167 Luật Doanh nghiệp). Tham khảo nội dung “Quyền có tiếng nói với các khoản chi thưởng” trong Nguyên tắc cụ thể 1.2.
- Khoản 2 Điều 138 Luật Doanh nghiệp quy định, cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 10% tổng số cổ phần phổ thông trở lên trong thời hạn liên tục ít nhất 06 tháng (hoặc một tỷ lệ khác nhỏ hơn quy định tại Điều lệ công ty) có quyền kiến nghị vấn đề đưa vào chương trình họp ĐHĐCĐ.
- Điều 114 Luật Doanh nghiệp quy định, cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 10% tổng số cổ phần phổ thông trở lên trong thời hạn liên tục ít nhất 06 tháng (hoặc một tỷ lệ khác nhỏ hơn quy định tại Điều lệ công ty) có quyền đề cử người vào HĐQT và BKS.

Quyền của cổ đông – Quyền bình đẳng

Nguyên tắc 1.3

1.3. Tất cả các cổ đông sở hữu cùng loại cổ phiếu nên được đối xử bình đẳng như nhau. Cơ cấu vốn và các thỏa ước cho phép một số cổ đông nắm giữ quyền ảnh hưởng hoặc kiểm soát không tương ứng với tỷ lệ cổ phần mà họ sở hữu nên được công bố công khai.

- Mọi cổ phiếu cùng loại và cùng đợt phát hành đều có quyền như nhau. Nhà đầu tư nên được cung cấp đầy đủ thông tin về các quyền gắn liền với tất cả các đợt phát hành và loại cổ phiếu trước khi họ mua

cổ phiếu doanh nghiệp. Bất cứ thay đổi về lợi ích kinh tế hoặc quyền biểu quyết nên được các cổ đông sở hữu loại cổ phiếu bị ảnh hưởng bất lợi từ sự thay đổi đó thông qua, bên cạnh sự thông qua của ĐHĐCĐ.

- Doanh nghiệp nên thực hiện việc công bố cơ cấu vốn và các thỏa ước kiểm soát

Chú giải:

- “Các thỏa ước cho phép một số cổ đông nắm giữ quyền ảnh hưởng hoặc kiểm soát không tương ứng với tỷ lệ cổ phần mà họ sở hữu” bao gồm một thỏa ước vừa có hiệu lực tại Pháp (luật nhân đôi quyền biểu quyết Florange) vào năm 2015, trong đó quy định các cổ đông nắm giữ cổ phiếu hơn hai năm được cấp quyền biểu quyết gấp đôi.

Yêu cầu từ quy định và pháp luật Việt Nam:

- Mỗi cổ phần của cùng một loại đều tạo cho người sở hữu nó các quyền, nghĩa vụ và lợi ích ngang nhau (Khoản 5, Điều 113 Luật Doanh nghiệp 2014).
- Cổ đông có tất cả quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Luật Doanh nghiệp, các văn bản liên quan và điều lệ của công ty, đặc biệt:

Quyền được đối xử công bằng. Mỗi cổ phần của cùng một loại đều tạo cho cổ đông sở hữu các quyền, nghĩa vụ và lợi ích ngang nhau. Trường hợp công ty có các loại cổ phần ưu đãi, các quyền và nghĩa vụ gắn liền với các loại cổ phần ưu đãi phải được công bố đầy đủ cho cổ đông và phải được ĐHĐCĐ thông qua (Điểm b, Khoản 1, Điều 3 Thông tư 121/2012/TT-BTC).

Tham khảo Phụ lục A. Trích dẫn các văn bản pháp luật về việc “Thay đổi các quyền”

Giao dịch với các bên liên quan

Nguyên tắc 1.4

1.4. Giao dịch với bên liên quan nên được phê duyệt và thực hiện một cách thích hợp nhằm đảm bảo việc quản lý hiệu quả các xung đột lợi ích và bảo vệ lợi ích của doanh nghiệp và cổ đông. Pháp luật và quy định hiện hành, bao gồm chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS 26), có các định nghĩa khác về “các bên liên quan” hoặc “người có liên quan”. Doanh nghiệp nên tự nguyện công khai giao dịch với bên liên quan **hơn mức quy định của pháp luật và chuẩn mực kế toán** trong một số trường hợp cụ thể. Ví dụ, doanh nghiệp có thể cân nhắc công khai các quy chế nội bộ về việc chấp thuận và công bố giao dịch với bên liên quan. Đồng thời, doanh nghiệp cũng có thể xem xét công khai việc tuyển dụng lao động là thành viên gia đình của các cán bộ quản lý chủ chốt.

- Xung đột lợi ích trong các giao dịch với bên liên quan nên được xử lý, và
- Thành viên HĐQT và/hoặc kiểm soát viên và Cán bộ quản lý cấp cao thuộc đối tượng bổ nhiệm của HĐQT phải công khai cho HĐQT và/hoặc BKS biết khi thành viên đó có hay không có lợi ích đáng kể nào trong bất kỳ giao dịch hoặc vấn đề gì ảnh hưởng trực tiếp tới doanh nghiệp, cho dù là trực tiếp, gián tiếp hay thay mặt cho bên thứ ba.

Chú giải:

- Theo Bộ Quy tắc QTDN, khái niệm “bên liên quan” bao gồm khái niệm “người liên quan” và các bên khác được xem là quan trọng, cần công bố thông tin theo đánh giá của các bên có lợi ích liên quan. Khái niệm “các bên khác” có thể thay đổi tùy theo tình hình của từng doanh nghiệp.

- “Xung đột lợi ích” có thể được giải quyết bằng cách giải thích rõ ràng các “điều khoản và điều kiện” trong giao dịch giữa doanh nghiệp và bên liên quan cụ thể; việc giải thích này phải được thực hiện tương tự cách thức trong giao dịch với các bên không liên quan khác. Vì nhà đầu tư quan tâm đến những xung đột lợi ích tiềm ẩn có khả năng tác động tiêu cực đến lợi nhuận của doanh nghiệp hoặc hoạt động kinh doanh công bằng và hiệu quả, mỗi doanh nghiệp có trách nhiệm công bố thông tin về các giao dịch với bên liên quan, bao gồm thông tin về chính sách chấp thuận trước và cách nhà đầu tư có thể tiếp cận được danh sách đầy đủ các giao dịch với bên liên quan.

Yêu cầu từ quy định và pháp luật Việt Nam:

- “Người có liên quan” là một thuật ngữ được giải thích ở Khoản 17, Điều 4 Luật Doanh nghiệp, “Giải thích thuật ngữ”, như sau:

Người có liên quan là tổ chức, cá nhân có quan hệ trực tiếp hoặc gián tiếp với doanh nghiệp trong các trường hợp sau đây:

- Công ty mẹ, người quản lý công ty mẹ và người có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý đó đối với công ty con trong nhóm công ty;*
- Công ty con đối với công ty mẹ trong nhóm công ty;*
- Người hoặc nhóm người có khả năng chi phối việc ra quyết định, hoạt động của doanh nghiệp đó thông qua cơ quan quản lý doanh nghiệp;*
- Người quản lý doanh nghiệp;*
- Vợ, chồng, cha đẻ, cha nuôi, mẹ đẻ, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi, anh ruột, chị ruột, em ruột, anh rể, em rể, chị dâu, em dâu của người quản lý công ty hoặc của thành viên, cổ đông sở hữu phần vốn góp hay cổ phần chi phối;*
- Cá nhân được ủy quyền đại diện cho những người, công ty quy định*

tại các Điểm a, b, c, d và đ khoản này;

g) Doanh nghiệp trong đó những người, công ty quy định tại các Điểm a, b, c, d, đ, e và h khoản này có sở hữu đến mức chi phối việc ra quyết định của các cơ quan quản lý ở doanh nghiệp đó;

h) Nhóm người thỏa thuận cùng phối hợp để thu tóm phần vốn góp, cổ phần hoặc lợi ích ở công ty hoặc để chi phối việc ra quyết định của công ty.

- Điều 159, Luật Doanh nghiệp, “Công khai các lợi ích liên quan”, quy định công ty phải tập hợp và cập nhật đầy đủ danh sách những người có liên quan của công ty và thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc và người quản lý khác của công ty phải kê khai các lợi ích liên quan của họ với công ty. Việc kê khai này phải được thực hiện trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày phát sinh lợi ích liên quan.
- Chương V, “Ngăn ngừa xung đột lợi ích”, Điều 24 Thông tư 121/2012/TT-BTC, “Giao dịch với người có liên quan” có quy định về các yêu cầu công bố thông tin của người có liên quan đến các công ty đại chúng.
- “Các bên liên quan” được định nghĩa trong chuẩn mực kế toán Việt Nam VAS 26: Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.
- Giao dịch giữa các bên liên quan: Là việc chuyển giao các nguồn lực hay các nghĩa vụ giữa các bên liên quan, không xét đến việc có tính giá hay không.
- Kiểm soát: Là quyền sở hữu trực tiếp hay gián tiếp thông qua các công ty con, đối với hơn nửa quyền biểu quyết của một doanh nghiệp hoặc có vai trò đáng kể trong quyền biểu quyết và quyền quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của ban quản lý doanh nghiệp (theo luật hoặc theo thỏa thuận).
- Ảnh hưởng đáng kể: Là quyền được tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của một doanh nghiệp, nhưng không kiểm soát các chính sách đó. Ảnh hưởng đáng kể có thể được thực hiện thông qua một số cách như: có đại diện trong Hội đồng quản trị, tham gia trong quá trình lập chính sách, tham gia vào các giao dịch quan trọng giữa các công ty cùng tập đoàn, trao đổi nội bộ các nhân viên quản lý, hoặc phụ thuộc về các thông tin kỹ thuật. Ảnh hưởng đáng kể có thể có được qua việc sở hữu cổ phần, theo luật hoặc theo thỏa thuận. Riêng việc sở hữu cổ phần, ảnh hưởng đáng kể được hiểu theo định nghĩa trong Chuẩn mực kế toán số 07 “Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết”.

Cổ đông thiểu số

Nguyên tắc 1.5

1.5. Cổ đông thiểu số nên được bảo vệ khỏi các hành động lạm dụng thực hiện bởi, hoặc vì lợi ích, các cổ đông nắm quyền kiểm soát dù là trực tiếp hoặc gián tiếp và họ nên được hưởng những hình thức bù đắp hiệu quả. Việc lạm dụng giao dịch nhằm tư lợi cá nhân nên bị ngăn cấm.

Chú giải:

- Một trong những hành động lạm dụng có thể xảy ra bao gồm tình trạng cổ phiếu có quyền biểu quyết nhiều lần không tuân theo mô hình “một cổ phiếu, một quyền biểu quyết” và việc cổ đông nắm quyền kiểm soát được hưởng nhiều ưu đãi hơn. Tuy nhiên, nếu các cổ đông thiểu số có quyền biểu quyết, chấp thuận việc phát hành cổ phiếu có quyền biểu quyết nhiều lần, cũng như tham gia vào việc quyết định thay đổi đặc tính đáng kể cổ phiếu trên, thì đây được xem là cách thức bù đắp hiệu quả.
- Các hành động lạm dụng khác có thể bao gồm, nhưng không giới hạn các hành vi sau đây, quyền mua trước cổ phiếu phát hành mới, cổ phiếu đặc biệt ưu tiên, và bất kỳ các hình thức hạn chế việc phát hành cổ phiếu nào. Để hạn chế các hành động lạm dụng có khả năng xảy ra, có thể yêu cầu sự chấp thuận của cổ đông thiểu số đối với những hành động này.

Yêu cầu từ quy định và pháp luật Việt Nam:

- Thực hiện quyền dự họp ĐHĐCĐ (Điều 140 Luật Doanh nghiệp)
- Quyền khởi kiện đối với thành viên HĐQT, Giám đốc, Tổng giám đốc (Điều 161 Luật Doanh nghiệp)
- Yêu cầu hủy bỏ nghị quyết của ĐHĐCĐ (Điều 147 Luật Doanh nghiệp)
- Trách nhiệm của cổ đông lớn (Điều 4 Thông tư 121/2012/TT-BTC)

Mối quan hệ với cổ đông

Khuyến nghị 1.6

1.6. Chính sách đối thoại của doanh nghiệp nhằm thúc đẩy các buổi đối thoại mang tính xây dựng với cổ đông nên bao gồm, nhưng không giới hạn, những điểm sau đây:

- Chỉ định một cán bộ quản lý cấp cao hoặc một thành viên HĐQT chịu trách nhiệm giám sát các buổi đối thoại;
- Triển khai các biện pháp đảm bảo sự hợp tác tích cực giữa các phòng ban liên quan trong doanh nghiệp (ví dụ: phòng Quan hệ nhà đầu tư,

Chiến lược kinh doanh, Tài chính – Kế toán và Pháp chế) để hỗ trợ đối thoại với cổ đông;

- Tạo điều kiện để cổ đông chia sẻ quan điểm và mối quan tâm về tình hình doanh nghiệp với cán bộ quản lý cấp cao, HĐQT và BKS; và
- Các biện pháp kiểm soát thông tin nội bộ khi tham gia vào các đối thoại với cổ đông

Khuyến nghị 1.7

1.7. Ngoài các cuộc họp ĐHĐCĐ, doanh nghiệp nên tổ chức các buổi đối thoại mang tính xây dựng với các cổ đông, bao gồm nhà đầu tư là tổ chức, nhà đầu tư chiến lược trong và ngoài nước nhằm nâng cao giá trị doanh nghiệp và phát triển bền vững trong trung và dài hạn. Các buổi đối thoại mang tính xây dựng sẽ tạo điều kiện cho các bên hiểu biết lẫn nhau, xây dựng lòng tin và sự tự tin của các bên. Từ đó, làm gia tăng giá trị cho việc giao tiếp giữa các bên.

Chú giải:

- “Tương tác” là thuật ngữ để diễn tả sự giao tiếp hai chiều, có tính chất xây dựng giữa doanh nghiệp và cổ đông. Đây không phải là giao tiếp một chiều. Cuộc họp ĐHĐCĐ là một trong những cơ hội quan trọng đối với doanh nghiệp và cổ đông; tuy nhiên, nếu có thể, doanh nghiệp nên cung cấp thêm cơ hội để có các cuộc đối thoại hai chiều với cổ đông trong năm.

Yêu cầu từ quy định và pháp luật Việt Nam:

Cổ đông có đầy đủ các quyền và nghĩa vụ theo quy định của Luật Doanh nghiệp, các văn bản pháp luật liên quan và điều lệ công ty, đặc biệt là:

- Quyền được thông báo đầy đủ thông tin định kỳ và thông tin bất thường về hoạt động của công ty (Điểm c, Khoản 1, Điều 3 Thông tư 121/2012/TT-BTC)

CHƯƠNG 2: VAI TRÒ CỦA CÁC BÊN CÓ QUYỀN LỢI LIÊN QUAN TRONG QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP

2. Vai trò của các bên có quyền lợi liên quan trong quản trị doanh nghiệp

Nguyên tắc chung 2.

Doanh nghiệp nên nhận thức rõ về vai trò trong việc hợp tác tích cực giữa doanh nghiệp và các bên có quyền lợi liên quan, bên cạnh sự hợp tác với cổ đông, góp phần giúp doanh nghiệp phát triển bền vững và nâng cao giá trị doanh nghiệp trong trung và dài hạn.

Ghi chú từ các nguyên tắc OECD 2015:

Khuôn khổ QTDN phải công nhận quyền của các bên có quyền lợi liên quan đã được pháp luật công nhận hay mối quan hệ phát sinh theo quy định của hợp đồng và khuyến khích sự hợp tác tích cực giữa doanh nghiệp và các bên có quyền lợi liên quan trong việc tạo dựng tài sản, việc làm và ổn định tài chính cho doanh nghiệp.

Khuôn khổ QTDN cần tạo cơ chế khuyến khích cho các bên tham gia thị trường và thúc đẩy tính minh bạch, hiệu quả trong hoạt động của thị trường chứng khoán, từ đó góp phần xây dựng cơ chế quản trị doanh nghiệp vững mạnh.

Chú giải:

- Nguyên tắc chung 2 nhấn mạnh tầm quan trọng của **các bên có quyền lợi liên quan** khi doanh nghiệp nỗ lực nâng cao giá trị dài hạn của mình.
- **Các bên có quyền lợi liên quan** – Các bên có quyền lợi liên quan bao gồm cổ đông, nhân viên, khách hàng, nhà cung cấp, chủ nợ, cộng đồng sở tại,... Doanh nghiệp sẽ có mức độ ưu tiên khác nhau đối với mỗi bên có quyền lợi liên quan. Một hành động của doanh nghiệp có thể mang lại lợi ích cho cổ đông, nhưng lại không mang lợi ích cho các bên có quyền lợi liên quan. Do đó, khi doanh nghiệp tìm kiếm tăng trưởng bền vững trong dài hạn, doanh nghiệp này không

những nên xem xét quyền lợi của cổ đông, mà còn nên lưu tâm đến lợi ích của các bên có quyền lợi liên quan.

Bộ Quy tắc ứng xử

Nguyên tắc 2.1

2.1. Doanh nghiệp nên thiết lập một Bộ Quy tắc ứng xử cho người lao động thể hiện giá trị của họ vào việc hợp tác cũng như phục vụ lợi ích cho các bên có quyền lợi liên quan, và thực hiện các hoạt động kinh doanh có đạo đức và lành mạnh bao gồm các giải pháp chống hối lộ và chống tham nhũng. HĐQT và BKS nên có các biện pháp hỗ trợ người lao động hiểu rõ và áp dụng các điều khoản quy định trong Bộ Quy tắc ứng xử. Đối với các doanh nghiệp lớn có nhiều công ty con, HĐQT và BKS của công ty mẹ cũng có trách nhiệm đảm bảo người lao động trực thuộc công ty con hiểu rõ và tuân thủ Bộ Quy tắc ứng xử này.

Chú giải:

- Bộ Quy tắc ứng xử có thể có tên gọi khác như “Bộ Quy tắc đạo đức”, “sổ tay/ tiêu chuẩn đạo đức của nhân viên”, v.v.... Thông thường, doanh nghiệp có nhiều Bộ Quy tắc khác nhau cho các nhóm nhân viên khác nhau. Ví dụ như, Bộ Quy tắc ứng xử cho phòng tài chính/ kế toán thường có các tiêu chuẩn chặt chẽ hơn để ngăn chặn sai sót trong báo cáo tài chính.
- Bộ Quy tắc ứng xử cho các công ty thành viên ở nước ngoài nên được sửa đổi để phù hợp hơn với văn hóa, luật pháp và quy định của nước sở tại. Rất nhiều doanh nghiệp đa quốc gia công bố Bộ Quy tắc đạo đức của mình trên trang thông tin điện tử của doanh nghiệp

Hệ thống cung cấp thông tin nội bộ

Nguyên tắc 2.2

2.2. Doanh nghiệp nên thiết lập một cơ chế cung cấp thông tin nội bộ thích hợp để người lao động có thể báo cáo những hành vi vi phạm, không đứng đắn hoặc các vấn đề nghiêm trọng khác mà không sợ bị đối xử bất lợi. Cơ chế này cho phép các vấn đề báo cáo được đánh giá một cách khách quan và phản hồi một cách thích hợp. HĐQT và BKS chịu trách nhiệm cho việc thiết lập cơ chế, đồng thời đảm bảo và giám sát quá trình thực thi cơ chế này.

Nguyên tắc 2.3

2.3. Doanh nghiệp nên chỉ định một đầu mối liên lạc độc lập với bộ phận quản lý. Bên cạnh đó, doanh nghiệp nên thiết lập các quy tắc đảm

bảo giữ bí mật cho người cung cấp thông tin và nghiêm cấm các hành vi đối xử bất lợi với họ. Đầu mối liên lạc có thể là một đơn vị cố vấn Luật thứ ba hoặc bất kỳ cơ quan độc lập nào khác.

Chú giải:

- Hệ thống đường dây nóng là hệ thống báo cáo qua điện thoại (hoặc thư điện tử và các phương pháp giao tiếp khác) để bất cứ người nào (đôi khi bao gồm cả các thành phần không thuộc doanh nghiệp) có thể **giấu tên** và trực tiếp báo cáo đến cố vấn chung của doanh nghiệp (luật sư riêng cho doanh nghiệp) hoặc những bộ phận tương đương các vấn đề có liên quan đến việc vận hành, kinh doanh của doanh nghiệp.
- Số lượng báo cáo thông qua đường dây nóng mỗi năm có thể thể hiện mức độ hiệu quả của hệ thống. Nếu số lượng báo cáo quá ít hoặc quá nhiều, hệ thống có thể đang hoạt động chưa hiệu quả. Ví dụ, nhân viên sẽ không sử dụng hệ thống đường dây nóng để báo cáo vi phạm của cấp trên của mình nếu họ không được bảo vệ chống lại việc có thể bị cấp trên trả thù. Do đó, ở nhiều nước, người báo cáo sai phạm được pháp luật bảo vệ an toàn khỏi các hành vi trả thù. Mặt khác, nếu số lượng báo cáo thông qua đường dây nóng quá nhiều, doanh nghiệp nên xem xét cách thức xử lý hiệu quả khối lượng lớn báo cáo này. HĐQT và BKS nên biết về bản chất của các báo cáo qua đường dây nóng và đảm bảo việc thực hiện các biện pháp giải quyết cần thiết.

Các vấn đề về môi trường, xã hội và quản trị doanh nghiệp

Nguyên tắc 2.4

2.4. Doanh nghiệp nên thực hiện các biện pháp thích hợp để giải quyết các vấn đề về phát triển bền vững, bao gồm các vấn đề về môi trường, xã hội và quản trị. HĐQT và BKS nên nhìn nhận rằng việc giải quyết các vấn đề về phát triển bền vững là yếu tố quan trọng trong công tác quản trị rủi ro, và HĐQT và BKS nên có những giải pháp, hành động phục vụ cho mục tiêu này. HĐQT và BKS cũng có trách nhiệm duy trì và cải thiện cơ chế QTDN được quy định trong Bộ Quy tắc này.

Chú giải:

- Ngày nay, các vấn đề về môi trường, xã hội và quản trị (các vấn đề ESG) đang ngày càng trở nên quan trọng hơn. Tổ chức đầu tư lớn, chẳng hạn như các quỹ hưu trí toàn cầu, đang có chiến lược đầu tư vào các công ty được xếp hạng cao về vấn đề ESG, vì họ tin rằng các khoản đầu tư như vậy sẽ mang lại lợi nhuận trung và dài hạn tốt hơn.
- Các nhà phân tích và đầu tư tài chính cũng đang ngày càng tập trung

vào các thông tin phi tài chính của doanh nghiệp, bao gồm các vấn đề ESG. Quản trị doanh nghiệp là một trong những tiêu chuẩn quan trọng trong các vấn đề ESG mà nhà đầu tư quan tâm đến khi họ phân tích công ty.

- Rất nhiều công ty đa quốc gia tự nguyện công bố “Báo cáo phát triển bền vững” (tên khác, báo cáo CSR) trên trang thông tin điện tử. Trong báo cáo phát triển bền vững, công ty thường mô tả chiến lược và phân tích, hồ sơ tổ chức, sự tương tác với các bên có quyền lợi liên quan, các vấn đề về quản trị, môi trường (khí thải, năng lượng, nguyên vật liệu, nguồn nước, v.v...), vấn đề về xã hội (việc làm, mối quan hệ giữa cấp nhân sự và quản lý, sức khỏe và an toàn nghề nghiệp, đào tạo và giáo dục, tính đa dạng và bình đẳng, quyền con người, chống phân biệt đối xử, lao động trẻ em, v.v...), vấn đề về cộng đồng (cộng đồng địa phương, chống tham nhũng, v.v...) và các vấn đề về tuân thủ có liên quan. Báo cáo phát triển bền vững hoặc báo cáo CSR thường tham khảo bộ “Hướng dẫn báo cáo phát triển bền vững G4 – Nguyên tắc báo cáo và tiêu chuẩn công bố thông tin” phát hành bởi Tiêu chuẩn Báo cáo Phát triển bền vững Toàn cầu (Global Reporting Initiative - GRI), “Ảnh hưởng toàn cầu – Mười nguyên tắc 2000” của Liên Hiệp Quốc, hoặc “Hướng dẫn cho Doanh nghiệp Đa quốc gia 2011 của OECD” làm cơ sở để báo cáo.

- Báo cáo tích hợp là một phương pháp khác để công bố thông tin phi tài chính cùng thông tin tài chính truyền thống. Để biết thêm chi tiết, vui lòng tham khảo trang thông tin điện tử sau: <http://integratedreporting.org/>

CHƯƠNG 3: CÔNG BỐ THÔNG TIN VÀ MINH BẠCH

Công bố thông tin và minh bạch

Nguyên tắc chung 3.

Doanh nghiệp nên thực hiện công bố thông tin phù hợp, tuân thủ theo pháp luật và các quy định liên quan. Doanh nghiệp nên cố gắng chủ động công bố thông tin tự nguyện thường xuyên hơn mức quy định của pháp luật, bao gồm việc công bố thông tin tài chính và phi tài chính như chiến lược kinh doanh, các vấn đề trong hoạt động, các rủi ro và tình hình quản trị.

HQĐT và/hoặc BKS nên thúc đẩy việc công bố thông tin chính xác, rõ ràng và súc tích nhằm tạo tiền đề cho việc triển khai các hoạt động đối thoại mang tính xây dựng với cổ đông.

Ghi chú từ các nguyên tắc OECD 2015:

Khuôn khổ quản trị doanh nghiệp phải đảm bảo việc công bố thông tin kịp thời và chính xác về mọi vấn đề quan trọng liên quan đến doanh nghiệp, bao gồm tình hình tài chính, tình hình hoạt động, sở hữu và quản trị doanh nghiệp.

Chú giải:

- Mặc dù Nguyên tắc chung 3 khuyến khích doanh nghiệp thực hiện công bố thông tin hơn mức pháp luật yêu cầu, doanh nghiệp có quyền lựa chọn giữa việc công bố hoặc không công bố thông tin, nếu thông tin này được đánh giá là nhạy cảm (như các tranh chấp pháp lý, mua bán và sáp nhập, hợp tác chiến lược,...) và gây bất lợi cho doanh nghiệp.

Yêu cầu từ quy định và pháp luật Việt Nam:

- Yêu cầu công bố thông tin của công ty đại chúng được quy định tại Chương II, Thông tư 52/2012/TT-BTC được thay thế bằng Chương II – Công bố thông tin của công ty đại chúng – và Chương III – Công bố thông tin của tổ chức niêm yết, công ty đại chúng quy mô lớn – của Thông tư 155/2015/TT-BTC, có hiệu lực từ ngày 01/01/2016.
- Yêu cầu công bố thông tin cho các công ty chưa đại chúng được quy định tại Khoản 2, Điều 1 Nghị định 05/2013/NĐ-CP.

Công bố thông tin trọng yếu

Nguyên tắc 3.1

3.1. Công bố thông tin nên bao gồm, nhưng không hạn chế, các thông tin quan trọng về:

- Kết quả tài chính và hoạt động của doanh nghiệp.
- Mục tiêu của doanh nghiệp và thông tin phi tài chính.
- Sở hữu cổ phần đa số, bao gồm người thụ hưởng/sở hữu thực sự, và quyền biểu quyết.
- Chính sách thù lao cho thành viên HĐQT, kiểm soát viên và cán bộ quản lý chủ chốt.
- Thông tin về thành viên HĐQT và kiểm soát viên, bao gồm trình độ, quy trình tuyển chọn, các vị trí đang nắm giữ tại doanh nghiệp khác và việc các thành viên này có được HĐQT xem là thành viên độc lập hay không.
- Các giao dịch với bên liên quan (rộng hơn khái niệm “giao dịch với người có liên quan”).
- Các yếu tố rủi ro có thể tiên liệu.
- Các vấn đề liên quan đến người lao động và các bên có quyền lợi liên quan khác.
- Cơ cấu và chính sách quản trị, bao gồm nội dung của bất kỳ quy tắc hoặc chính sách quản trị nào và quy trình thực hiện nó.
- Giải trình về tính độc lập của kiểm toán độc lập, bao gồm thời gian ký hợp đồng kiểm toán với công ty kiểm toán hiện tại (VD: năm thay đổi đơn vị kiểm toán), phí kiểm toán để gián tiếp chứng minh chất lượng kiểm toán.

Luật và các quy định có liên quan yêu cầu các thông tin trên phải được công bố. Tuy nhiên doanh nghiệp nên cân nhắc tự nguyện công bố thêm các thông tin bổ sung liên quan đến các bên có quyền lợi liên quan, nhằm giúp các bên có quyền lợi liên quan (cụ thể là cổ đông) hiểu rõ hơn về doanh nghiệp.

Chú giải:

- Nguyên tắc 3.1 hướng đến việc khuyến khích công ty tự nguyện công bố các thông tin bổ sung, bên cạnh những thông tin phải công bố theo yêu cầu của luật và các quy định có liên quan. Các công ty chưa đại chúng có thể tham khảo yêu cầu công bố thông tin của các công ty đại chúng. Công ty đại chúng theo quy định của Thông tư 155/2015/TT-BTC có thể lựa chọn công bố thêm các thông tin bổ sung bên cạnh những thông tin theo quy định của Thông tư 155/2015/TT-BTC mà doanh nghiệp thấy hữu ích với nhà đầu tư.
- Thông tin phi tài chính trong mục (ii) phía trên, là bất kỳ thông tin nào khác Báo cáo tài chính và thuyết minh Báo cáo tài chính. Thông tin phi tài chính bao gồm, nhưng không giới hạn, chính sách liên quan đến các vấn đề môi trường và xã hội, tôn trọng nhân quyền, chống tham nhũng và hối lộ, sự đa dạng của HĐQT. Những ví dụ trên phù hợp với Sắc lệnh của Liên minh châu Âu 2013/34/EU.
- Mục (viii) về Các vấn đề liên quan đến người lao động và các bên có quyền lợi liên quan khác có thể bao gồm mối quan hệ giữa bộ phận quản lý và nhân viên về các vấn đề như chế độ lương thưởng, khả năng đàm phán tập thể, và cơ chế cử người đại diện người lao động, và mối quan hệ với các bên có quyền lợi liên quan khác như bên cho vay, nhà cung cấp và cộng đồng sở tại. Mục tiêu của việc công bố thông tin này là để cung cấp những thông tin có thể ảnh hưởng lớn đến hoạt động của doanh nghiệp hoặc có thể tác động đáng kể tới họ.
- Các quy định công bố thông tin yêu cầu bởi luật và các quy định liên quan là quy định bắt buộc tối thiểu mà doanh nghiệp phải tuân thủ. Bộ Quy tắc hướng đến việc công bố thêm các thông tin ngoài quy định tối thiểu, nhằm nâng cao tính minh bạch và khuyến khích đối thoại giữa các bên có quyền lợi liên quan.

Yêu cầu từ quy định và pháp luật Việt Nam:

- Chương VI, Thông tư 121/2012/TT-BTC quy định về nghĩa vụ công bố thông tin của các công ty đại chúng,
- Điều 9, Thông tư 155/2015/TT-BTC, “Công bố thông tin bất thường”, có quy định danh sách các thông tin phải được công bố trong thời hạn 24 giờ như sau:

“Công ty đại chúng phải công bố thông tin bất thường trong thời hạn 24 giờ, kể từ khi xảy ra một trong các sự kiện sau đây:

- Tài khoản của công ty tại ngân hàng bị phong tỏa hoặc được phép hoạt động trở lại sau khi bị phong tỏa, ngoại trừ trường hợp phong tỏa theo*

yêu cầu của chính công ty;

b) Tạm ngừng một phần hoặc toàn bộ hoạt động kinh doanh; bổ sung hoặc rút bớt một hoặc một số ngành nghề đầu tư, kinh doanh; bị đình chỉ hoặc thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy phép thành lập và hoạt động hoặc Giấy phép hoạt động; thay đổi thông tin trong Bản cáo bạch sau khi đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy chứng nhận đăng ký chào bán;

c) Thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông (bao gồm nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, biên bản họp hoặc biên bản kiểm phiếu (trong trường hợp lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản)). Trường hợp Đại hội đồng cổ đông thông qua việc hủy niêm yết, công ty phải công bố thông tin về việc hủy niêm yết kèm theo tỷ lệ thông qua của cổ đông không phải là cổ đông lớn;

d) Quyết định mua hoặc bán cổ phiếu quỹ; ngày thực hiện quyền mua cổ phiếu của người sở hữu trái phiếu kèm theo quyền mua cổ phiếu hoặc ngày thực hiện chuyển đổi trái phiếu chuyển đổi sang cổ phiếu; quyết định chào bán chứng khoán ra nước ngoài và các quyết định liên quan đến việc chào bán chứng khoán theo quy định pháp luật về doanh nghiệp;

đ) Quyết định về mức cổ tức, hình thức trả cổ tức, thời gian trả cổ tức; quyết định tách, gộp cổ phiếu;

e) Quyết định về việc tổ chức lại doanh nghiệp (chia, tách, hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp), giải thể doanh nghiệp; thay đổi tên công ty, con dấu của công ty; thay đổi địa điểm, thành lập mới hoặc đóng cửa trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch; sửa đổi, bổ sung điều lệ; chiến lược, kế hoạch phát triển trung hạn và kế hoạch kinh doanh hàng năm của công ty;

g) Quyết định thay đổi kỳ kế toán, chính sách kế toán áp dụng (trừ trường hợp thay đổi chính sách kế toán áp dụng do thay đổi quy định pháp luật); thông báo doanh nghiệp kiểm toán đã ký hợp đồng kiểm toán Báo cáo tài chính năm hoặc thay đổi doanh nghiệp kiểm toán (sau khi đã ký hợp đồng); doanh nghiệp kiểm toán từ chối kiểm toán Báo cáo tài chính của công ty; kết quả điều chỉnh hồi tố Báo cáo tài chính (nếu có); ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần của kiểm toán viên đối với Báo cáo tài chính;

h) Quyết định tham gia góp vốn thành lập, mua để tăng sở hữu trong một công ty dẫn đến công ty đó trở thành công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết hoặc bán để giảm sở hữu tại công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết dẫn đến công ty đó không còn là công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết hoặc giải thể công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết; đóng, mở chi nhánh, nhà máy, văn phòng đại diện;

i) Quyết định của Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng quản trị thông qua hợp đồng, giao dịch giữa công ty với người nội bộ hoặc người có liên quan;

k) Quyết định phát hành trái phiếu chuyển đổi, cổ phiếu ưu đãi;

l) Khi có sự thay đổi số cổ phiếu có quyền biểu quyết đang lưu hành.

Thời điểm công bố thông tin thực hiện như sau:

- Trường hợp công ty phát hành thêm cổ phiếu, tính từ thời điểm công ty báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về kết quả phát hành theo quy định pháp luật về phát hành chứng khoán;
- Trường hợp công ty giao dịch cổ phiếu quỹ, tính từ thời điểm công ty báo cáo kết quả giao dịch cổ phiếu quỹ theo quy định pháp luật về giao dịch cổ phiếu quỹ;
- Trường hợp công ty mua lại cổ phiếu của cán bộ công nhân viên theo chương trình lựa chọn của người lao động trong công ty hoặc mua lại cổ phiếu lẻ của công ty thông qua công ty chứng khoán; công ty chứng khoán mua cổ phiếu của chính mình theo yêu cầu của khách hàng hoặc để sửa lỗi giao dịch, công ty công bố thông tin trong vòng 10 ngày đầu tiên của tháng trên cơ sở các giao dịch đã hoàn tất và cập nhật đến ngày công bố thông tin.

m) Khi nhận được Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy phép thành lập và hoạt động hoặc Giấy phép hoạt động của công ty được sửa đổi, bổ sung;

n) Công ty thay đổi, bổ nhiệm mới, bổ nhiệm lại, bãi nhiệm người nội bộ. Trong vòng 03 ngày làm việc kể từ ngày công bố thông tin về việc thay đổi, bổ nhiệm mới, bổ nhiệm lại, bãi nhiệm người nội bộ, công ty gửi cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán nơi công ty niêm yết, đăng ký giao dịch Bản cung cấp thông tin của người nội bộ mới (nếu có) theo Phụ lục số 03 ban hành kèm theo Thông tư này;

o) Khi nhận được quyết định khởi tố, tạm giam, truy cứu trách nhiệm hình sự đối với người nội bộ của công ty;

p) Khi nhận được bản án, quyết định của Tòa án liên quan đến hoạt động của công ty; kết luận của cơ quan thuế về việc công ty vi phạm pháp luật về thuế;

q) Quyết định vay hoặc phát hành trái phiếu dẫn đến tổng giá trị các khoản vay của công ty có giá trị từ 30% vốn chủ sở hữu trở lên tính tại Báo cáo tài chính năm gần nhất đã được kiểm toán hoặc Báo cáo tài chính bán niên gần nhất được soát xét.

Trường hợp tổng giá trị các khoản vay của công ty đạt từ 30% vốn chủ sở hữu trở lên tính tại Báo cáo tài chính năm gần nhất đã được kiểm toán hoặc Báo cáo tài chính bán niên gần nhất được soát xét, công ty công bố thông tin về các quyết định vay thêm hoặc phát hành thêm trái phiếu có giá trị từ 10% vốn chủ sở hữu trở lên theo Báo cáo tài chính năm gần nhất đã kiểm toán hoặc Báo cáo tài chính bán niên gần nhất được soát xét;

r) Công ty nhận được thông báo của Tòa án thụ lý đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản doanh nghiệp;

s) Khi xảy ra các sự kiện khác có ảnh hưởng lớn đến hoạt động sản xuất, kinh doanh hoặc tình hình quản trị của công ty. (...)

Đối với các tổ chức niêm yết, công ty đại chúng quy mô lớn, Điều 12 có quy định thêm các sự kiện phải công bố thông tin trong vòng 24 giờ như sau:

1. Vốn góp của chủ sở hữu bị giảm từ 10% trở lên hoặc tổng tài sản bị giảm từ 10% trở lên tại Báo cáo tài chính năm gần nhất đã được kiểm toán hoặc Báo cáo tài chính bán niên gần nhất được soát xét.

2. Quyết định tăng, giảm vốn điều lệ; quyết định góp vốn đầu tư vào một tổ chức, dự án, vay, cho vay hoặc các giao dịch khác với giá trị từ 10% trở lên trên tổng tài sản của công ty tại Báo cáo tài chính năm gần nhất được kiểm toán hoặc Báo cáo tài chính bán niên gần nhất được soát xét; quyết định góp vốn có giá trị từ 50% trở lên vốn điều lệ của một tổ chức (xác định theo vốn điều lệ của tổ chức nhận vốn góp trước thời điểm góp vốn); quyết định mua, bán tài sản có giá trị từ 15% trở lên trên tổng tài sản của công ty tính tại Báo cáo tài chính năm gần nhất được kiểm toán hoặc Báo cáo tài chính bán niên gần nhất được soát xét.

3. Được chấp thuận hoặc bị hủy bỏ niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán nước ngoài.

Điều 10 Thông tư 155/2015/TT-BTC, “Công bố thông tin theo yêu cầu” quy định như sau:

1. Trong các trường hợp sau đây, công ty đại chúng phải công bố thông tin trong vòng 24 giờ, kể từ khi nhận được yêu cầu của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán nơi công ty niêm yết, đăng ký giao dịch:

a) Khi xảy ra sự kiện ảnh hưởng nghiêm trọng đến lợi ích hợp pháp của nhà đầu tư;

b) Có thông tin liên quan đến công ty ảnh hưởng lớn đến giá chứng khoán và cần phải xác nhận thông tin đó.

2. Nội dung thông tin công bố theo yêu cầu phải nêu rõ sự kiện được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán yêu cầu công bố; nguyên nhân và đánh giá của công ty về tính xác thực của sự kiện đó, giải pháp khắc phục (nếu có). (...)

Công bố thông tin công bằng

Nguyên tắc 3.2

3.2. Các kênh phổ biến thông tin nên tạo điều kiện tiếp cận thông tin bình đẳng, kịp thời và hiệu quả cho người sử dụng. Doanh nghiệp nên chú

trọng đến khái niệm công bố công bằng và không nên chỉ cung cấp thông tin trọng yếu cho một nhóm cổ đông được lựa chọn.

Chú giải:

Khái niệm “Công bố thông tin công bằng” cần được tuân thủ nếu doanh nghiệp là doanh nghiệp đại chúng hoặc hướng đến doanh nghiệp đại chúng trong tương lai gần. Doanh nghiệp không nên công bố các thông tin phi tài chính trọng yếu, như khả năng sinh lời dự kiến, việc thay đổi nhân sự chủ chốt, hoặc kế hoạch mua bán sáp nhập, cho những cá nhân hoặc thực thể nhất định bao gồm các công ty truyền thông (“Công bố thông tin có chọn lọc”). Công bố thông tin công bằng là nền tảng xây dựng một thị trường vốn lành mạnh.

“Các kênh phổ biến thông tin” có thể bao gồm: gửi báo cáo thường niên và các tài liệu khác cho cơ quan có thẩm quyền, đăng lên trang thông tin điện tử của doanh nghiệp. Phòng vấn với các đại diện truyền thông (ví dụ như, báo chí, truyền hình), sử dụng các trang mạng xã hội (ví dụ như facebook) và các phương tiện khác.

Yêu cầu từ quy định và pháp luật Việt Nam:

Không có quy định cụ thể về việc “công bố thông tin công bằng” tại Luật Chứng khoán (2010).

Khuyến nghị 3.3

3.3. Trong trường hợp doanh nghiệp có nhà đầu tư chiến lược, cần cân nhắc tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư chiến lược được thực hiện các cam kết của nhà đầu tư đó đối với doanh nghiệp

Chú giải:

- Nhìn chung, nên cân bằng quyền và nghĩa vụ của nhà đầu tư chiến lược và việc đối xử ưu tiên là không cần thiết. Tuy nhiên, trong một số trường hợp bất thường khi quyền của nhà đầu tư chiến lược bị hạn chế đến mức không công bằng, cần cân nhắc những biện pháp bù đắp cho sự mất cân bằng đó.

Yêu cầu từ quy định và pháp luật Việt Nam:

Nghị định 59/2011/NĐ-CP về chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần có đề cập đến khái niệm “nhà đầu tư chiến lược”

Tường trình giải thích

Nguyên tắc 3.4

3.4. HĐQT và BKS nên tránh trường hợp thông tin công bố mang tính

hình thức. Thông tin cần phải cụ thể, đầy đủ chi tiết và liên quan mật thiết đến công ty để được xem là thông tin hữu ích và tạo giá trị thực sự cho nhà đầu tư. Việc công bố thông tin mang tính hình thức không cung cấp thông tin hữu ích cho người sử dụng; thông tin mang tính hình thức đó có thể quá chung hoặc được sao chép từ thông tin của doanh nghiệp khác công bố, và phản ánh tình trạng của doanh nghiệp khác thay vì chính doanh nghiệp mình.

Chú giải:

- Một bản công bố thông tin với *văn phong hình thức* sẽ giống hoàn toàn với mẫu báo cáo có sẵn, mọi người đều dùng được, và việc công bố như vậy thường mang đến hình ảnh tiêu cực.

Công khai các rủi ro

Khuyến nghị 3.5

3.5. Doanh nghiệp nên công khai các rủi ro gặp phải, liên kết các rủi ro đó với chiến lược và mô hình kinh doanh, và giải thích những biện pháp giảm thiểu rủi ro. Bên cạnh đó, doanh nghiệp nên giải thích những rủi ro đó biến đổi như thế nào theo thời gian.

Kiểm soát nội bộ

Nguyên tắc 3.6

3.6. Doanh nghiệp nên công khai và giải thích với cổ đông về mô hình và hiệu quả hoạt động của hệ thống kiểm soát nội bộ cho việc lập Báo cáo tài chính và đồng thời công bố thông tin cần thiết cho cổ đông.

Yêu cầu từ quy định và pháp luật Việt Nam:

Khoản 4, Điều 165 của Luật Doanh Nghiệp quy định rằng BKS có trách nhiệm rà soát, kiểm tra và đánh giá tính hiệu quả và hiệu suất của kiểm soát nội bộ, kiểm toán nội bộ, quản trị rủi ro và hệ thống cảnh báo sớm của công ty.

Đơn vị kiểm toán độc lập

Nguyên tắc 3.7

3.7. Doanh nghiệp và bản thân đơn vị kiểm toán độc lập nên nhận thức được các trách nhiệm của đơn vị kiểm toán độc lập đối với cổ đông và nhà đầu tư, và nên có những biện pháp đảm bảo quy trình kiểm toán Báo cáo tài chính chặt chẽ và minh bạch. Để thực hiện tốt quy trình kiểm toán, doanh nghiệp nên ký hợp đồng với đơn vị kiểm toán độc lập ngay sau khi đơn vị kiểm toán độc lập đó được ĐHĐCĐ chỉ định. Việc này giúp đơn vị

kiểm toán độc lập có đủ thời gian để thực hiện quy trình kiểm toán một cách hiệu quả.

Yêu cầu từ quy định và pháp luật Việt Nam:

- Kiểm toán viên độc lập là cá nhân được cấp bằng kế toán công chúng chuyên nghiệp hoặc bằng cấp tương đương theo quy định của pháp luật Việt Nam.
- Điểm c, Khoản 3, Điều 15 của Nghị Định 17/2012/NĐ-CP quy định rằng “Doanh nghiệp, tổ chức mà các tập đoàn, tổng công ty Nhà nước nắm giữ từ 20% quyền biểu quyết trở lên tại thời điểm cuối năm tài chính phải được kiểm toán đối với Báo cáo tài chính thường niên”.

Công bố thông tin bằng tiếng Anh

Khuyến nghị 3.8

3.8. Các doanh nghiệp tùy thuộc vào mục tiêu kinh doanh của mình, nên cân nhắc thêm việc nên kịp thời công bố thông tin bằng Tiếng Anh bên cạnh Tiếng Việt để cung cấp các thông tin hữu ích phục vụ việc ra quyết định của nhà đầu tư nước ngoài.

Yêu cầu từ quy định và pháp luật Việt Nam:

Những quy định về việc công bố thông tin tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (phát hành cùng với Quyết định số 250/QĐ-SGDHN vào ngày 06/06/2013 bởi Tổng giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội)

Điều 3 của Thông tư 155/2015/TT-BTC quy định về nguyên tắc công bố thông tin có nói rằng: Việc công bố thông tin bằng tiếng Việt và tiếng Anh được áp dụng đối với Sở giao dịch chứng khoán, Trung tâm lưu ký chứng khoán theo quy định của Sở giao dịch chứng khoán, Trung tâm lưu ký chứng khoán được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận. Các đối tượng khác được khuyến khích công bố thông tin bằng tiếng Anh theo hướng dẫn tại Quy chế của Sở giao dịch chứng khoán, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Trường hợp công bố thông tin bằng tiếng Việt và tiếng Anh thì nội dung thông tin công bố bằng tiếng Anh chỉ có tính tham khảo.

Kiểm toán kịp thời báo cáo tài chính

Khuyến nghị 3.9

3.9. Báo cáo tài chính thường niên nên được kiểm toán kịp thời. Báo cáo tài chính giữa niên độ cũng nên được kiểm toán hoặc soát xét bởi đơn vị kiểm toán độc lập.

Khuyến nghị 3.10

3.10. Việc đề cử, bổ nhiệm và tái bổ nhiệm bất kỳ cá nhân nào dựa trên quy định, quy trình đề cử, bổ nhiệm và tái bổ nhiệm thành viên HĐQT và kiểm soát viên nên được công khai.

Chú giải:

- Thông thường, “quy trình” đề cử, bổ nhiệm và tái bổ nhiệm thành viên HĐQT được quy định bằng văn bản dưới dạng “điều lệ ủy ban đề cử” hoặc “điều khoản tham khảo của ủy ban đề cử” và bao gồm, ví dụ như, cách ủy ban đề cử xác định ứng cử viên thích hợp để bổ nhiệm (ví dụ như, ủy ban sử dụng phương tiện quảng cáo rộng rãi và/hoặc các dịch vụ tư vấn bên ngoài để hỗ trợ tìm kiếm, v.v...)

Yêu cầu từ quy định và pháp luật Việt Nam:

- Khoản 2, Điều 170 Luật Doanh Nghiệp quy định Báo cáo tài chính thường niên của công ty cổ phần phải được kiểm toán.
- Điều 3, Thông tư 155/2015/TT-BTC, “Nguyên tắc công bố thông tin” quy định việc công bố thông tin phải đầy đủ, chính xác và kịp thời.
- Chương II, Thông tư 155/2015/TT-BTC quy định công ty đại chúng phải công bố Báo cáo tài chính năm đã được kiểm trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày tổ chức kiểm toán ký báo cáo kiểm toán nhưng không vượt quá 90 ngày, kể từ ngày kết thúc năm tài chính (ngày 31 tháng 12).
- Mặc dù quy định “Công bố thông tin của Công ty đại chúng” chỉ áp dụng cho các công ty đại chúng nhưng các công ty chưa đại chúng vẫn được khuyến khích thực hiện công bố thông tin theo thời hạn như trên.

CHƯƠNG 4: TRÁCH NHIỆM CỦA HỘI ĐỒNG (HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ/ BAN KIỂM SOÁT)

4. Trách nhiệm của Hội đồng (Hội đồng quản trị/ Ban kiểm soát)

Nguyên tắc chung 4.

(1) HĐQT chịu trách nhiệm giám sát hiệu quả công tác quản lý và đem lại lợi nhuận thỏa đáng cho cổ đông, đồng thời ngăn ngừa các xung đột lợi ích phát sinh trong đó cân bằng với các yêu cầu cạnh tranh của doanh nghiệp. Để HĐQT có thể thực thi hiệu quả trách nhiệm của mình, HĐQT nên thực hiện việc phân tích, đánh giá một cách khách quan và độc lập.

(2) HĐQT và/hoặc BKS chịu trách nhiệm giám sát hệ thống quản trị rủi ro và các hệ thống được xây dựng nhằm đảm bảo rằng doanh nghiệp tuân thủ các luật lệ có liên quan, đồng thời xác định bản chất và mức độ rủi ro mà doanh nghiệp sẵn sàng chấp nhận để hoàn thành các mục tiêu chiến lược.

(3) HĐQT và/hoặc BKS không chỉ chịu trách nhiệm đối với doanh nghiệp, với cổ đông mà còn có nhiệm vụ hoạt động vì lợi ích cao nhất của doanh nghiệp và cổ đông. Ngoài ra, HĐQT và/hoặc BKS phải quan tâm tới và giải quyết công bằng lợi ích của các bên có quyền lợi liên quan, bao gồm người lao động, chủ nợ, khách hàng, nhà cung cấp và cộng đồng sở tại. Tuân thủ các tiêu chuẩn về môi trường và xã hội là một trong những vấn đề thuộc lĩnh vực này.

(4) Để thành viên HĐQT và/hoặc kiểm soát viên có thể thực thi hiệu quả trách nhiệm của mình, họ nên được tiếp cận với thông tin chính xác, liên quan và kịp thời.

Ghi chú từ các nguyên tắc OECD 2015:

Khuôn khổ quản trị doanh nghiệp cần đảm bảo định hướng chiến lược của doanh nghiệp, đảm bảo giám sát hiệu quả công tác quản lý của Hội đồng và trách nhiệm của Hội đồng đối với doanh nghiệp và các cổ đông.

Hội đồng phải thực hiện những chức năng cơ bản sau, bao gồm:

- Xem xét và định hướng chiến lược của doanh nghiệp, các kế hoạch hoạt động cơ bản, chính sách quản trị rủi ro, ngân sách và kế hoạch kinh doanh hàng năm; đặt ra các mục tiêu hoạt động; theo dõi việc thực hiện mục tiêu

và hoạt động của doanh nghiệp; giám sát các hoạt động đầu tư vốn, thu tóm và thoái vốn chủ yếu.

- Giám sát hiệu quả thực tiễn quản trị công ty và thực hiện các thay đổi khi cần thiết.
- Lựa chọn, trả lương, giám sát và thay thế các cán bộ quản lý chủ chốt khi cần thiết và giám sát kế hoạch chọn người kế nhiệm.
- Gần mức thù lao của cán bộ quản lý chủ chốt và HĐQT với lợi ích lâu dài của doanh nghiệp và cổ đông.
- Đảm bảo sự nghiêm túc và tính minh bạch của quy trình bổ nhiệm và bầu chọn HĐQT.
- Giám sát và xử lý các xung đột lợi ích tiềm ẩn của Ban giám đốc, thành viên HĐQT và cổ đông, bao gồm việc sử dụng sai mục đích tài sản của công ty và lạm dụng các giao dịch với bên có liên quan.
- Đảm bảo tính trung thực của hệ thống báo cáo kế toán và tài chính của doanh nghiệp, kể cả báo cáo kiểm toán độc lập; và đảm bảo rằng các hệ thống kiểm soát phù hợp luôn hoạt động, đặc biệt là các hệ thống quản lý rủi ro, kiểm soát tài chính và hoạt động; và đảm bảo việc tuân thủ theo pháp luật và các tiêu chuẩn liên quan.
- Giám sát quy trình công bố thông tin và truyền đạt thông tin.

Chú giải:

Chương 4 đề cập đến trách nhiệm của HĐQT. Tuy nhiên, với mô hình công ty hai cấp truyền thống, trách nhiệm của HĐQT có thể được chia sẻ cho các bộ phận kiểm soát khác, ví dụ như BKS. Mỗi doanh nghiệp có thể có bộ phận chức năng kiểm soát khác nhau, không phụ thuộc vào cơ cấu doanh nghiệp. Vì vậy, mô hình quản trị của từng doanh nghiệp có thể khác nhau. Đó là lý do tại sao các doanh nghiệp nên công bố và giải thích về cách thức hoạt động Hội đồng của mình.

Yêu cầu từ quy định và pháp luật Việt Nam:

Điều 134 Luật Doanh nghiệp, “Cơ cấu tổ chức quản lý công ty cổ phần” có quy định hai mô hình sau:

Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Giám đốc hoặc Tổng giám đốc.

Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị và Giám đốc hoặc Tổng giám đốc.

Điều 149 đến Điều 162 Luật Doanh nghiệp quy định về các quyền và nghĩa vụ của HĐQT. Điều 163 đến Điều 169 Luật Doanh nghiệp quy định các quyền và nghĩa vụ của Ban kiểm soát.

Quan hệ với cổ đông:

Khuyến nghị 4.1

4.1. Khuyến khích việc trao đổi thông tin giữa HĐQT và BKS với cổ đông thông qua các hình thức khác (bao gồm văn bản). Thắc mắc của cổ đông nên được HĐQT và BKS trả lời thỏa đáng.

Quản trị rủi ro và Kiểm soát nội bộ

Nguyên tắc 4.2

4.2. Doanh nghiệp nên mạnh dạn đánh giá những rủi ro trọng yếu và trình bày cách thức quản lý hoặc giảm thiểu những rủi ro đó; đồng thời, doanh nghiệp nên trình bày cách doanh nghiệp giám sát hệ thống quản trị rủi ro và kiểm soát nội bộ, và cả chức năng kiểm toán nội bộ.

Nguyên tắc 4.3

4.3. HĐQT và BKS nên đảm bảo rằng Chức năng kiểm toán nội bộ đánh giá được và góp phần cải thiện quản trị doanh nghiệp, quản trị rủi ro và quy trình kiểm soát, thông qua phương thức tiếp cận có hệ thống và kỷ luật.

Chú giải:

Để áp dụng nguyên tắc này, doanh nghiệp không nhất thiết phải có “phòng” kiểm toán nội bộ; tuy nhiên, doanh nghiệp nên có “chức năng” kiểm toán nội bộ bên trong doanh nghiệp; chức năng này có thể thuê ngoài hoặc ít nhất các chức năng tương tự nên được thực hiện một cách hiệu quả.

Văn hóa công ty

Nguyên tắc 4.4

4.4. Một trong những vai trò chủ chốt của HĐQT là việc tạo lập văn hóa doanh nghiệp, các giá trị và chuẩn mực đạo đức của doanh nghiệp. Việc HĐQT thiết lập cơ chế quản trị doanh nghiệp vững chắc ở mọi cấp trong doanh nghiệp là hết sức quan trọng. Các thành viên HĐQT nên hướng dẫn thông qua việc đưa ra các ví dụ cụ thể, và đảm bảo rằng các hành vi chuẩn mực được thực hành xuyên suốt các cấp trong doanh nghiệp. Điều này không những giúp ngăn chặn những hành vi sai trái, phi đạo đức mà còn đưa đến thành công của doanh nghiệp trong dài hạn.

Chú giải:

- Văn hóa doanh nghiệp nghĩa là giá trị doanh nghiệp, thái độ, hành động và các hành vi ứng xử khác của doanh nghiệp mà các bên có lợi ích liên quan có thể nhận thấy. Văn hóa doanh nghiệp là tài sản vô hình có giá trị lớn vì văn hóa doanh nghiệp lành mạnh sẽ tạo ra và bảo vệ

giá trị doanh nghiệp trong dài hạn.

- HĐQT nên thể hiện khả năng lãnh đạo của mình trong việc phát triển văn hóa doanh nghiệp lành mạnh.

Thành viên HĐQT độc lập không điều hành

Nguyên tắc 4.5

4.5. HĐQT nên có khả năng đưa ra phán quyết độc lập, khách quan về các vấn đề của doanh nghiệp bằng cách xem xét bổ nhiệm một số lượng đủ các thành viên HĐQT độc lập không điều hành có khả năng đưa ra phán quyết độc lập đối với các vấn đề khi tiềm ẩn xung đột lợi ích. Một số ví dụ về các trách nhiệm chủ chốt của HĐQT như đảm bảo tính trung thực của Báo cáo tài chính và phi tài chính, xem xét lại các giao dịch với bên liên quan, đề cử thành viên HĐQT và cán bộ quản lý chủ chốt, và thù lao cho HĐQT.

Ghi chú từ các nguyên tắc OECD 2015:

Thành viên độc lập không điều hành giám sát hoạt động của Ban giám đốc trong việc hoàn thành các mục tiêu đã thống nhất và theo dõi công tác báo cáo hoạt động. Họ cần phải hài lòng với tính trung thực của thông tin tài chính và tính hiệu quả của các hệ thống kiểm soát tài chính và quản trị rủi ro của doanh nghiệp. Các thành viên độc lập không điều hành chịu trách nhiệm quyết định mức thù lao phù hợp cho các cán bộ quản lý cấp cao, có vai trò chính trong việc bổ nhiệm và nếu cần thiết, miễn nhiệm cán bộ quản lý cấp cao, và giám sát kế hoạch chọn người kế nhiệm.

Yêu cầu từ quy định và pháp luật Việt Nam:

- 134 Luật Doanh nghiệp, “Cơ cấu tổ chức quản lý công ty cổ phần” có thể hiện các yêu cầu độc lập đối với hai mô hình quản lý.
- Điều 151 Luật Doanh nghiệp, “Cơ cấu, tiêu chuẩn và điều kiện làm thành viên Hội đồng quản trị”.
- Điều 164 Luật Doanh nghiệp, “Tiêu chuẩn và điều kiện của Kiểm soát viên”.

Yêu cầu từ quy định và pháp luật Việt Nam:

Luật pháp chưa yêu cầu công ty chưa đại chúng phải có thành viên không điều hành hoặc độc lập trong cơ cấu thành viên HĐQT, trong đó tối thiểu một phần ba (1/3) tổng số thành viên HĐQT phải là thành viên không điều hành. (Điều 11.2, Thông Tư 121/2012/TT-BTC). Thành viên HĐQT không điều hành được định nghĩa là thành viên không phải là Giám Đốc (Tổng Giám Đốc), Phó Giám Đốc (Phó Tổng Giám Đốc), Kế toán trưởng và

những cán bộ quản lý khác được HĐQT bổ nhiệm (Điều 2.2, Thông Tư 121/2012/TT-BTC). Tối thiểu một phần ba (1/3) tổng số thành viên HĐQT của công ty đại chúng quy mô lớn hoặc công ty niêm yết là thành viên độc lập (Điều 30.2, Thông Tư 121/2012/TT-BTC). Thành viên HĐQT độc lập là thành viên đáp ứng các điều kiện sau:

- Là thành viên HĐQT không điều hành và không phải là người có liên quan với Giám Đốc (Tổng Giám Đốc), Phó Giám Đốc (Phó Tổng Giám Đốc), Kế toán trưởng và những cán bộ quản lý khác được HĐQT bổ nhiệm;
- Không phải là thành viên HĐQT, Giám Đốc (Tổng Giám Đốc), Phó Giám Đốc (Phó Tổng Giám Đốc) của các công ty con, công ty liên kết, công ty do công đại chúng nắm quyền kiểm soát;
- Không phải là cổ đông lớn hoặc người đại diện của cổ đông lớn hoặc người có liên quan của cổ đông lớn của công ty;
- Không làm việc tại các tổ chức cung cấp dịch vụ tư vấn pháp luật, kiểm toán cho công ty trong hai (02) năm gần nhất; và
- Không phải là đối tác hoặc người liên quan của đối tác có giá trị giao dịch hàng năm với công ty chiếm từ ba mươi phần trăm (30%) trở lên tổng doanh thu hoặc tổng giá trị hàng hóa, dịch vụ mua vào của công ty trong hai (02) năm gần nhất (Điều 2.3, Thông Tư 121/2012/TT-BTC).

Các Ủy ban chuyên biệt

Khuyến nghị 4.6

4.6. HĐQT nên xem xét thành lập các Ủy ban chuyên biệt để hỗ trợ HĐQT hoàn thành các nhiệm vụ chức năng của mình, chẳng hạn như liên quan đến kiểm toán, bổ nhiệm, và tùy vào quy mô cũng như hồ sơ rủi ro của doanh nghiệp, liên quan đến quản trị rủi ro và chế độ lương thưởng. Trong trường hợp thành lập các ủy ban kể trên, HĐQT nên quy định rõ và công bố công khai về việc ủy quyền, thành phần và thủ tục làm việc của các ủy ban đó.

Chú giải:

- Hệ thống HĐQT một cấp với ba Ủy ban, bao gồm Ủy ban kiểm toán, Ủy ban bổ nhiệm và Ủy ban lương thưởng là cấu trúc phổ biến của các doanh nghiệp, ngoại trừ tại Đức và Nhật Bản là hai quốc gia có hệ thống HĐQT hai cấp phổ biến. Nếu doanh nghiệp có BKS và Ban điều hành, BKS cần tham khảo chức năng và nhiệm vụ của Ủy ban kiểm toán mô tả trong các chuẩn mực toàn cầu như các nguyên tắc OECD 2015, trừ khi trong Điều lệ công ty có mô tả về chức năng và nhiệm vụ khác
- Đối với HĐQT nhỏ hơn (tổng số thành viên HĐQT ít hơn bảy), việc thành lập ủy ban chuyên biệt có thể không giúp Hội đồng hoạt động

hiệu quả hơn. Tuy nhiên, đối với các HĐQT lớn, các ủy ban chuyên biệt sẽ có ích vì việc thảo luận các vấn đề cụ thể diễn ra giữa một nhóm nhỏ các thành viên HĐQT.

- Trong số các ủy ban chuyên biệt, **ủy ban kiểm toán** đóng vai trò quan trọng đối với doanh nghiệp ở hầu hết các nước trên thế giới. Đó là một bộ phận không thể thiếu và có vai trò và nhiệm vụ khác với BKS truyền thống. Tham khảo thêm *Nguyên tắc OECD 2015* để biết thêm chi tiết về vai trò và nhiệm vụ của ủy ban kiểm toán.

Yêu cầu từ quy định và pháp luật Việt Nam:

Thù lao, tiền lương và lợi ích khác của thành viên HĐQT, Giám đốc, Tổng giám đốc (hoặc Giám đốc điều hành) được quy định tại Điều 158 Luật Doanh nghiệp.

Chương VII, Thông tư 121/2012/TT-BTC, “Công ty đại chúng quy mô lớn và công ty niêm yết” đưa ra quy định về các tiểu ban của HĐQT.

Ghi chú từ các nguyên tắc OECD 2015:

Ủy ban bổ nhiệm

Cần có một Ủy ban bổ nhiệm phụ trách tuân thủ các thủ tục đề cử và đưa ra các khuyến nghị cho Hội đồng. Đa số các thành viên của Ủy ban bổ nhiệm là thành viên HĐQT độc lập không điều hành.

Ủy ban kiểm toán

Hội đồng cần thành lập một Ủy ban kiểm toán bao gồm tối thiểu ba (03), hoặc hai (02) đối với doanh nghiệp nhỏ, thành viên độc lập không điều hành. Trong các doanh nghiệp nhỏ, Chủ tịch công ty có thể là thành viên, nhưng không phải là trưởng, của Ủy ban này cùng với các thành viên độc lập không điều hành khác, miễn khi được đề cử vào chức Chủ tịch, ứng cử viên được đánh giá là độc lập. Tối thiểu một thành viên của Ủy ban kiểm toán có kiến thức và kinh nghiệm làm việc liên quan đến chuyên ngành tài chính, kế toán.

Vai trò chính và trách nhiệm của Ủy ban kiểm toán phải được lập thành văn bản và phải bao gồm:

- Kiểm tra và giám sát tính trung thực của Báo cáo tài chính và những công bố chính thức về hoạt động tài chính của doanh nghiệp, rà soát lại các nhận định tài chính quan trọng trong các báo cáo hoặc công bố trên;
- Đánh giá công tác kiểm soát tài chính nội bộ của doanh nghiệp, và rà soát hệ thống quản trị rủi ro và kiểm soát nội bộ của doanh nghiệp trừ khi việc này đã được giám sát bởi Ủy ban quản trị rủi ro riêng biệt (bao gồm các thành viên độc lập), hoặc bởi chính Hội đồng;
- Theo dõi và rà soát hiệu quả chức năng kiểm toán nội bộ của doanh

ngiệp;

- Đưa ra các khuyến nghị cho Hội đồng để Hội đồng xin ý kiến chấp thuận của ĐHCĐ. Khuyến nghị bao gồm việc bổ nhiệm, tái bổ nhiệm hoặc miễn nhiệm đơn vị kiểm toán độc lập, mức thù lao và các điều khoản trong hợp đồng với đơn vị kiểm toán độc lập;

- Đánh giá, giám sát tính độc lập, khách quan của đơn vị kiểm toán độc lập và tính hiệu quả của quy trình kiểm toán, tham chiếu đến yêu cầu chuyên môn và các quy định có liên quan.

- Thiết lập và thực hiện quy định sử dụng dịch vụ phi kiểm toán cung cấp bởi đơn vị kiểm toán độc lập, lưu tâm đến các hướng dẫn đạo đức liên quan đến việc đơn vị kiểm toán độc lập cung cấp dịch vụ phi kiểm toán; thông báo với Hội đồng các vấn đề mà trong đó các hành động hoặc cải thiện được coi là cần thiết và đề xuất các bước thực hiện; và

- Báo cáo Hội đồng về cách thức Ủy ban hoàn thành trách nhiệm của mình.

Ủy ban kiểm toán phải giám sát và đánh giá tính hiệu quả các hoạt động kiểm toán nội bộ. Nếu công ty không có chức năng kiểm toán nội bộ, Ủy ban kiểm toán phải định kỳ đánh giá nhu cầu cần phải có chức năng này và đưa ra khuyến nghị cho HĐQT. Việc không có chức năng kiểm toán nội bộ phải được giải thích hợp lý ở mục với nội dung liên quan trong Báo cáo thường niên.

HĐQT hiệu quả - Sự đa dạng của thành viên HĐQT

Nguyên tắc 4.7

4.7. HĐQT và các Ủy ban trực thuộc nên có sự cân bằng thích hợp giữa kỹ năng, kinh nghiệm, tính độc lập và kiến thức về doanh nghiệp giữa các thành viên để HĐQT có thể đảm nhiệm hiệu quả chức năng, nghĩa vụ và trách nhiệm của mình.

Nguyên tắc 4.8

4.8. HĐQT nên bao gồm một số lượng hợp lý thành viên điều hành và không điều hành (cụ thể là thành viên độc lập không điều hành) sao cho không một cá nhân hoặc một nhóm cá nhân nào có thể chi phối quá trình ra quyết định của HĐQT.

Quy trình bổ nhiệm thành viên HĐQT minh bạch

Nguyên tắc 4.9

4.9. HĐQT nên đảm bảo doanh nghiệp có một quy trình bổ nhiệm thành viên HĐQT chính thức và minh bạch.

Chú giải:

Nguyên tắc 3.10 là về việc công bố bổ nhiệm thành viên HĐQT mới;

trong khi nguyên tắc 4.9 đề cập đến trách nhiệm của HĐQT (đôi khi bao gồm cả BKS trong hệ thống hai cấp truyền thống) khi thực hiện chức năng giám sát.

“Quy trình chính thức và minh bạch” của doanh nghiệp có thể bao gồm các quá trình vượt hơn mức pháp luật yêu cầu, ví dụ: phương pháp doanh nghiệp tìm ứng cử viên để cử.

Yêu cầu từ quy định và pháp luật Việt Nam:

Điều 156, Luật Doanh nghiệp, “Miễn nhiệm, bãi nhiệm và bổ sung thành viên HĐQT” và Điều 169, Luật Doanh nghiệp “Miễn nhiệm, bãi nhiệm Kiểm soát viên” quy định về các trường hợp miễn nhiệm/bãi nhiệm của các thành viên.

Bố trí đủ thời gian

Nguyên tắc 4.10

4.10. Các thành viên HĐQT nên bố trí thời gian cho doanh nghiệp đủ để thực hiện hiệu quả các trách nhiệm.

Chú giải:

Đôi khi các thành viên không điều hành nhận nhiều hơn một chức vụ điều hành ở một công ty. Nhìn chung, không nên khuyến khích nhiều hơn 4 chức vụ điều hành ở các công ty lớn hay đại chúng. Nếu không, thành viên HĐQT sẽ không thể bố trí đủ thời gian cho từng công ty.

Tách bạch giữa Chủ tịch HĐQT và Tổng Giám đốc/Giám đốc

Khuyến nghị 4.11

4.11. Vị trí Chủ tịch HĐQT và Tổng giám đốc/Giám đốc (hoặc Giám đốc điều hành) nên được tách bạch. Không một cá nhân nào nên kiêm nhiệm hai chức vụ vì vai trò, trách nhiệm của hai vị trí này là khác nhau.

Chú giải:

Một số quốc gia yêu cầu Chủ tịch Hội đồng quản trị phải hoạt động độc lập nghiêm ngặt tại thời điểm nhận chức vụ vì các nước này tập trung nhiều hơn vào chức năng giám sát của chủ tịch. Trong trường hợp nếu Chủ tịch HĐQT kiêm nhiệm vị trí giám đốc điều hành của các doanh nghiệp, các doanh nghiệp nên dự kiến sẽ giải thích cách để đảm bảo chức năng giám sát của HĐQT được duy trì.

Yêu cầu từ quy định và pháp luật Việt Nam:

- Chủ tịch HĐQT và Tổng Giám đốc/Giám đốc là hai chức vụ riêng biệt với quyền hạn khác nhau được quy định bởi luật pháp, mặc dù một cá nhân có thể đồng thời kiêm nhiệm hai chức vụ này (Khoản 1, Điều 152

Luật Doanh nghiệp và Khoản 3, Điều 10 Thông Tư 121/2012/TT-BTC).

- Công ty cổ phần do Nhà nước nắm giữ trên 50% tổng số phiếu biểu quyết thì Chủ tịch Hội đồng quản trị không được kiêm Giám đốc hoặc Tổng giám đốc. (Khoản 2, Điều 152 Luật Doanh nghiệp)

Hoạt động hiệu quả của HĐQT và BKS

Nguyên tắc 4.12

4.12. Doanh nghiệp nên thiết lập một cơ chế hỗ trợ hiệu quả cho HĐQT và BKS. Theo chỉ đạo của Chủ tịch HĐQT và Trưởng Ban kiểm soát, cơ chế hỗ trợ này đảm bảo mạch thông tin giữa các thành viên HĐQT và BKS bao gồm thành viên không điều hành, các Ủy ban trực thuộc và các quản lý cấp cao. Cơ chế hỗ trợ cũng cung cấp các khóa đào tạo về doanh nghiệp cho thành viên mới trong HĐQT và BKS và đồng thời hỗ trợ HĐQT và BKS phát triển chuyên môn theo yêu cầu.

Chú giải:

Chức năng hỗ trợ có thể do bộ phận thư ký công ty hoặc thư ký doanh nghiệp. Quy mô và chức năng của cơ cấu hỗ trợ có thể tùy thuộc vào quy mô và hoạt động của HĐQT và BKS.

Yêu cầu từ quy định và pháp luật Việt Nam:

Điều 33, Thông tư 121/2012/TT-BTC về “Thư ký công ty” quy định về chức năng hỗ trợ cho HĐQT.

Đánh giá hoạt động của HĐQT

Khuyến nghị 4.13

4.13. HĐQT nên định kỳ hàng năm tự đánh giá hoạt động của mình một cách chính thức và nghiêm túc. Mục tiêu của việc đánh giá hoạt động định kỳ năm này là để đo lường tính hiệu quả và hiệu suất hoạt động của HĐQT. HĐQT cũng nên công khai bản tóm tắt việc đánh giá này.

Chú giải:

Thông thường, việc đánh giá hoạt động quản trị doanh nghiệp của HĐQT được thực hiện bằng bảng tự đánh giá, bao gồm nhưng không giới hạn đến, mức độ đầy đủ về nội dung thảo luận tại cuộc họp HĐQT, tần suất và thời lượng cuộc họp, chất lượng, độ tin cậy và đầy đủ của các thông tin cung cấp cho cuộc họp, thành phần HĐQT bao gồm kỹ năng và chuyên môn của các thành viên, khả năng lãnh đạo, và các khía cạnh khác của một HĐQT hiệu quả. Đối với mô hình hai cấp, kiểm soát viên nên đánh giá mức độ hiệu quả của HĐQT bằng bảng tự đánh giá.

Yêu cầu từ quy định và pháp luật Việt Nam:

Điểm e, Điều 31 Thông tư 121 quy định thực hiện đánh giá hằng năm các hoạt động của HĐQT, khen thưởng và kỷ luật thành viên HĐQT, kiểm soát viên, thành viên HĐQT điều hành (Tổng giám đốc) và những cán bộ quản lý khác.

Kế hoạch chọn người kế nhiệm

Khuyến nghị 4.14

4.14. Dựa vào mục tiêu doanh nghiệp (các nguyên tắc kinh doanh, v.v.) và chiến lược kinh doanh cụ thể, HĐQT:

- Thực hiện việc xây dựng kế hoạch và lựa chọn người kế nhiệm cho vị trí Tổng giám đốc, giám đốc;
- Tham gia vào công tác giám sát giám sát kế hoạch chọn người kế nhiệm cho các vị trí cán bộ quản lý cấp cao thuộc đối tượng bổ nhiệm của HĐQT.

Chú giải:

Kế hoạch chọn người kế nhiệm cho các cán bộ quản lý cấp cao có hai khía cạnh: (1) thay đổi cán bộ quản lý chủ chốt theo dự kiến (ví dụ: về hưu, chấm dứt hợp đồng theo dự kiến, kế hoạch luân chuyển nhân sự) và (2) từ chức đột xuất khi còn trong nhiệm kỳ. Doanh nghiệp cần có kế hoạch cho cả hai trường hợp để giảm thiểu rủi ro liên quan tới sự gián đoạn bất ngờ trong hoạt động kinh doanh bởi các thay đổi nhân sự chủ chốt.

Thù lao, lương thưởng:

Nguyên tắc 4.15

4.15. HĐQT nên đảm bảo doanh nghiệp có một thủ tục chính thức và minh bạch để thiết lập chính sách thù lao, và thủ tục điều chỉnh chế độ thù lao, lương thưởng cho từng thành viên HĐQT. Thành viên HĐQT không nên tham dự vào việc ra quyết định chế độ lương thưởng, thù lao của chính mình.

Nguyên tắc 4.16

4.16. HĐQT nên đảm bảo việc xây dựng chế độ thù lao của các thành viên HĐQT điều hành định hướng đến thành công dài hạn của doanh nghiệp. Các yếu tố liên quan đến kết quả hoạt động nên minh bạch, kéo dài và được áp dụng triệt để.

Yêu cầu từ quy định và pháp luật Việt Nam:

Thù lao cho các cán bộ quản lý được xác định dựa trên cơ sở và phương pháp quy định tại điều lệ công ty (Điểm a, Khoản 2, Điều 158 Luật doanh nghiệp và Điều 16, Thông tư 121/2012/TT-BTC).

Dự phòng thu hồi (Clawback Provision)

Khuyến nghị 4.17

4.17. Khi thù lao của các thành viên HĐQT điều hành được trả dựa trên chỉ số đo lường hiệu quả hoạt động tài chính của doanh nghiệp (ví dụ: chỉ số Lợi nhuận trước thuế, lãi vay và khấu hao - EBITDA) và khi chỉ số đó bị thay đổi do sai sót hoặc hành vi sai trái được phát hiện bởi đơn vị kiểm toán độc lập hoặc bất kỳ thủ tục pháp lý nào khác, doanh nghiệp có quyền yêu cầu thành viên HĐQT điều hành bồi hoàn lại phần thù lao thường vượt mức. Dự phòng thu hồi có thể được ghi nhận trong hợp đồng lao động hoặc trong bất kỳ thỏa ước nào khác.

Công bố thù lao

Khuyến nghị 4.18

4.18. Mức thù lao cho mỗi thành viên HĐQT và Cán bộ quản lý cấp cao nên được công khai chi tiết.

Yêu cầu từ quy định và pháp luật Việt Nam:

Chương IV, Khoản 5, Điều 1 Sổ tay Hướng dẫn QTDN của Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh quy định việc công bố thông tin về thù lao của từng thành viên HĐQT và các cán bộ quản lý cấp cao.

Công bố tỷ lệ lương thưởng

Khuyến nghị 4.19

4.19. Doanh nghiệp nên xem xét công khai những thông tin sau bên cạnh các công bố về mức thù lao:

- Mức thu nhập trung bình hàng năm mà người lao động nhận được, ngoại trừ Tổng Giám đốc/ Giám đốc;
- Tổng mức thù lao năm của Tổng Giám đốc/Giám đốc; và
- Tỷ lệ của những khoản thù lao trên

Đào tạo:

Nguyên tắc 4.20

4.20. Tất cả các thành viên HĐQT và kiểm soát viên nên tham dự khóa đào tạo về quản trị doanh nghiệp khi tham gia HĐQT/BKS và nên thường

xuân cập nhật, làm mới các kỹ năng cũng như kiến thức của mình.

Chú giải:

Theo quy định tại điều 34 của Thông tư 121/2012/TT-BTC, mỗi thành viên HĐQT và kiểm soát viên ở doanh nghiệp đại chúng quy mô lớn hoặc công ty niêm yết cần tham dự các khóa đào tạo về QTDN tại các tổ chức đạt tiêu chuẩn. Các loại hình công ty khác phải cung cấp các khóa đào tạo tương tự trong nội bộ hoặc khóa học bên ngoài cho mỗi thành viên HĐQT và kiểm soát viên.

Nguyên tắc 4.21

4.21. Chủ tịch HĐQT và Trưởng BKS nên đảm bảo rằng các thành viên HĐQT và kiểm soát viên liên tục cập nhật kỹ năng, kiến thức và hiểu biết của họ về quản trị doanh nghiệp để hoàn thành vai trò của họ tại HĐQT/BKS và các ủy ban trực thuộc HĐQT. Doanh nghiệp nên cung cấp các nguồn lực cần thiết cho việc phát triển và nâng cao kiến thức, khả năng lãnh đạo của các thành viên HĐQT và kiểm soát viên.

Yêu cầu từ quy định và pháp luật Việt Nam:

Điều 34, Thông tư 121/2012/TT-BTC, “Đào tạo về quản trị công ty” quy định thành viên HĐQT, kiểm soát viên, Giám đốc (Tổng giám đốc) điều hành, Thư ký công ty của công ty đại chúng phải tham gia các khóa đào tạo về quản trị công ty tại các cơ sở đào tạo được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước công nhận.

Bảo hiểm trách nhiệm cho thành viên HĐQT và các cấp quản lý (Bảo hiểm D&O)

Khuyến nghị 4.22

4.22. Bảo hiểm trách nhiệm cho thành viên HĐQT và các cấp quản lý được thiết kế để hỗ trợ bồi thường các tổn thất tài chính hoặc chi phí bào chữa khi thành viên HĐQT và các cấp quản lý đối mặt với các kiện tụng phát sinh liên quan đến chức vụ của họ tại doanh nghiệp. Doanh nghiệp nên sử dụng gói bảo hiểm phù hợp để bảo vệ thành viên HĐQT và các cấp quản lý khỏi những rủi ro pháp lý tiềm ẩn nếu được sự chấp thuận của ĐHĐCĐ. Tuy vậy, bảo hiểm trách nhiệm có nguy cơ khiến các thành viên HĐQT và cấp quản lý hành xử ít cẩn trọng hơn, phụ thuộc vào điều khoản quy định (liên quan đến rủi ro đạo đức). Cổ đông nên được thông tin về các điều khoản của bảo hiểm trách nhiệm, bao gồm các khoản thành viên HĐQT và cấp quản lý phải hoàn trả một phần cho tổn thất tài chính mà họ gây ra, và các lý giải cho mức hoàn trả hợp lý.

Chú giải:

Phần A.1.3 của Bộ Quy tắc QTDN của Vương Quốc Anh (tháng 9/2014) quy định rằng “Công ty phải lựa chọn gói bảo hiểm thích hợp để bảo vệ thành viên HĐQT khỏi các tranh tụng pháp lý liên quan”.

Bộ Quy tắc QTDN của Đức (Deutscher Corporate Governance Kodex) (2015) quy định rằng “Nếu công ty sử dụng bảo hiểm trách nhiệm cho Ban giám đốc, công ty phải quy định rằng trong trường hợp tổn thất tài chính xảy ra, thành viên Ban giám đốc phải hoàn trả một khoản tối thiểu bằng 10% tổn thất, hoặc một khoản tối thiểu gấp rưỡi (1,5 lần) khoản thù lao năm cố định của thành viên Ban giám đốc. Một khoản hoàn trả tương đương cũng được quy định trong bảo hiểm trách nhiệm cho BKS”. Thông thường, bảo hiểm trách nhiệm bao hàm nhiều điều khoản loại trừ hoặc các điều khoản không áp dụng đối với hành vi vi phạm pháp luật hình sự, các hành động phi pháp, trái luật của thành viên HĐQT và cấp quản lý.

Yêu cầu từ quy định và pháp luật Việt Nam:

Khoản 6, Điều 13 Thông tư 121/2012/TT-BTC quy định rằng “Công ty đại chúng có thể mua bảo hiểm trách nhiệm cho thành viên HĐQT sau khi ĐHĐCĐ phê duyệt. Bảo hiểm này không bao hàm những trách nhiệm mà thành viên HĐQT bắt buộc phải chịu do vi phạm pháp luật hoặc Điều lệ công ty.”

PHỤ LỤC A.

TRÍCH DẪN CÁC VĂN BẢN PHÁP LUẬT

1.3 Trích dẫn về việc Thay đổi các quyền

Khoản 2, Điều 5 – Điều lệ công ty – quy định rằng công ty đại chúng tham chiếu Điều lệ mẫu tại Phụ lục của Thông tư này để xây dựng Điều lệ công ty.

Điều 16 – Thay đổi các quyền – của Điều lệ mẫu tại Phụ lục của Thông tư 121 quy định như sau:

Việc thay đổi hoặc huỷ bỏ các quyền đặc biệt gắn liền với một loại cổ phần ưu đãi có hiệu lực khi được cổ đông nắm giữ ít nhất 65% cổ phần phổ thông tham dự họp thông qua đồng thời được cổ đông nắm giữ ít nhất 75% quyền biểu quyết của loại cổ phần ưu đãi nói trên biểu quyết thông qua. Việc tổ chức cuộc họp của các cổ đông nắm giữ một loại cổ phần ưu đãi để thông qua việc thay đổi quyền nêu trên chỉ có giá trị khi có tối thiểu hai (02) cổ đông (hoặc đại diện được ủy quyền của họ) và nắm giữ tối thiểu một phần ba (1/3) giá trị mệnh giá của các cổ phần loại đó đã phát hành. Trường hợp không có đủ số đại biểu như nêu trên thì cuộc họp được tổ chức lại trong vòng ba mươi (30) ngày sau đó và những người nắm giữ cổ phần thuộc loại đó (không phụ thuộc vào số lượng người và số cổ phần) có mặt trực tiếp hoặc thông qua đại diện được ủy quyền đều được coi là đủ số lượng đại biểu yêu cầu. Tại các cuộc họp của cổ đông nắm giữ cổ phần ưu đãi nêu trên, những người nắm giữ cổ phần thuộc loại đó có mặt trực tiếp hoặc qua người đại diện có thể yêu cầu bỏ phiếu kín. Mỗi cổ phần cùng loại có quyền biểu quyết ngang bằng nhau tại các cuộc họp nêu trên.

1.4 Định nghĩa về “các bên liên quan” trong pháp luật và chuẩn mực kế toán

(i) Luật Doanh nghiệp (định nghĩa) - Điều 4 Luật Doanh nghiệp

Khoản 17. Người có liên quan là tổ chức, cá nhân có quan hệ trực tiếp hoặc gián tiếp với doanh nghiệp trong các trường hợp sau đây:

- a) Công ty mẹ, người quản lý công ty mẹ và người có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý đó đối với công ty con trong nhóm công ty;
- b) Công ty con đối với công ty mẹ trong nhóm công ty;
- c) Người hoặc nhóm người có khả năng chi phối việc ra quyết định,

hoạt động của doanh nghiệp đó thông qua cơ quan quản lý doanh nghiệp;

d) Người quản lý doanh nghiệp;

đ) Vợ, chồng, cha đẻ, cha nuôi, mẹ đẻ, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi, anh ruột, chị ruột, em ruột, anh rể, em rể, chị dâu, em dâu của người quản lý công ty hoặc của thành viên, cổ đông sở hữu phần vốn góp hay cổ phần chi phối;

e) Cá nhân được ủy quyền đại diện cho những người, công ty quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản này;

g) Doanh nghiệp trong đó những người, công ty quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, e và h khoản này có sở hữu đến mức chi phối việc ra quyết định của các cơ quan quản lý ở doanh nghiệp đó;

h) Nhóm người thỏa thuận cùng phối hợp để thầu tóm phần vốn góp, cổ phần hoặc lợi ích ở công ty hoặc để chi phối việc ra quyết định của công ty.

(ii) Luật Doanh nghiệp (chấp thuận hợp đồng, giao dịch) – Điều 162 Hợp đồng, giao dịch phải được Đại hội đồng cổ đông hoặc HĐQT chấp thuận.

1. Hợp đồng, giao dịch giữa công ty với các đối tượng sau đây phải được Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng quản trị chấp thuận:

- a) Cổ đông, người đại diện ủy quyền của cổ đông sở hữu trên 10% tổng số cổ phần phổ thông của công ty và những người có liên quan của họ;
- b) Thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc và người có liên quan của họ;
- c) Doanh nghiệp quy định tại khoản 2 Điều 159 Luật này.

(iii) Điều 6 Luật Chứng khoán

Khoản 34. Người có liên quan là cá nhân hoặc tổ chức có quan hệ với nhau trong các trường hợp sau đây:

- a) Cha, cha nuôi, mẹ, mẹ nuôi, vợ, chồng, con, con nuôi, anh, chị em ruột của cá nhân;
- b) Tổ chức mà trong đó có cá nhân là nhân viên, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc, chủ sở hữu trên mười lăm phần trăm số cổ phiếu lưu hành có quyền biểu quyết;
- c) Thành viên Hội đồng quản trị, BKS, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc, Phó Giám đốc hoặc Phó Tổng giám đốc và các chức danh quản lý khác của tổ chức đó;

d) Người mà trong mối quan hệ với người khác trực tiếp, gián tiếp kiểm soát hoặc bị kiểm soát bởi người đó hoặc cùng với người đó chịu chung một sự kiểm soát;

- đ) Công ty mẹ, công ty con;
- e) Quan hệ hợp đồng trong đó một người là đại diện cho người kia.

Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 26 – Công bố thông tin về các bên liên quan

03. Trong chuẩn mực này các trường hợp sau được coi là các bên liên quan:

a) Những doanh nghiệp kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với doanh nghiệp báo cáo (bao gồm công ty mẹ, công ty con, các công ty con cùng tập đoàn);

b) Các công ty liên kết (quy định tại Chuẩn mực kế toán số 07 “Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết”);

c) Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này. Thành viên mật thiết trong gia đình của một cá nhân là những người có thể chi phối hoặc bị chi phối bởi người đó khi giao dịch với doanh nghiệp như quan hệ: Bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột;

d) Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của doanh nghiệp báo cáo, bao gồm những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

e) Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở đoạn (c) hoặc (d) nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp. Trường hợp này bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của doanh nghiệp báo cáo và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với doanh nghiệp báo cáo.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

1.5 Trích dẫn về quyền lợi của cổ đông thiểu số

Điều 140 Luật Doanh nghiệp quy định về việc thực hiện quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông

1. Cổ đông có thể trực tiếp tham dự họp, ủy quyền bằng văn bản cho

một người khác dự họp hoặc thông qua một trong các hình thức quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Cổ đông được coi là tham dự và biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông trong trường hợp sau đây:

- a) Tham dự và biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp;
- b) Ủy quyền cho một người khác tham dự và biểu quyết tại cuộc họp;
- c) Tham dự và biểu quyết thông qua hội nghị trực tuyến, bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác;
- d) Gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua gửi thư, fax, thư điện tử.

Điều 161 Luật Doanh nghiệp quy định quyền khởi kiện đối với thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc, Tổng giám đốc

1. Cổ đông, nhóm cổ đông sở hữu ít nhất 1% số cổ phần phổ thông liên tục trong thời hạn 06 tháng có quyền tự mình hoặc nhân danh công ty khởi kiện trách nhiệm dân sự đối với thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc trong các trường hợp sau đây:

- a) Vi phạm nghĩa vụ người quản lý công ty theo quy định tại Điều 160 của Luật này;
- b) Không thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ được giao; không thực hiện, thực hiện không đầy đủ, không kịp thời nghị quyết của Hội đồng quản trị;

Điều 147 Luật doanh nghiệp quy định về việc yêu cầu hủy bỏ nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông như sau:

Trong thời hạn 90 ngày, kể từ ngày nhận được biên bản họp Đại hội đồng cổ đông hoặc biên bản kết quả kiểm phiếu lấy ý kiến Đại hội đồng cổ đông, cổ đông, nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 Điều 114 của Luật này có quyền yêu cầu Tòa án hoặc Trọng tài xem xét, hủy bỏ nghị quyết hoặc một phần nội dung nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông trong các trường hợp sau đây:

Điều 4 Thông tư 121/2012/TT-BTC quy định về trách nhiệm của cổ đông lớn như sau:

1. Cổ đông lớn không được lợi dụng ưu thế của mình gây tổn hại đến các quyền, lợi ích của công ty và của các cổ đông khác.
2. Cổ đông lớn có nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định của pháp luật.

Chương 4 Trách nhiệm của Hội đồng quản trị

Các quyền và nghĩa vụ của Chủ tịch Hội đồng quản trị

Khoản 3, Điều 152 quy định về các quyền và nghĩa vụ của Chủ tịch Hội đồng quản trị như sau:

- a) Lập chương trình, kế hoạch hoạt động của Hội đồng quản trị;
- b) Chuẩn bị chương trình, nội dung, tài liệu phục vụ cuộc họp; triệu tập và chủ tọa cuộc họp Hội đồng quản trị;
- c) Tổ chức việc thông qua nghị quyết của Hội đồng quản trị;
- d) Giám sát quá trình tổ chức thực hiện các nghị quyết của Hội đồng quản trị;
- đ) Chủ tọa cuộc họp Đại hội đồng cổ đông, cuộc họp Hội đồng quản trị;
- e) Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của Luật này và Điều lệ công ty.

Các quyền và nghĩa vụ của thành viên Hội đồng quản trị

Điều 155 quy định về quyền được cung cấp thông tin của thành viên Hội đồng quản trị. Chưa có quy định về nghĩa vụ của thành viên Hội đồng quản trị.

Các quyền và nghĩa vụ của Hội đồng quản trị

Khoản 2, Điều 149 Luật Doanh nghiệp quy định về các quyền và nghĩa vụ của Hội đồng quản trị:

- a) Quyết định chiến lược, kế hoạch phát triển trung hạn và kế hoạch kinh doanh hằng năm của công ty;
- b) Kiến nghị loại cổ phần và tổng số cổ phần được quyền chào bán của từng loại;
- c) Quyết định bán cổ phần mới trong phạm vi số cổ phần được quyền chào bán của từng loại; quyết định huy động thêm vốn theo hình thức khác;
- d) Quyết định giá bán cổ phần và trái phiếu của công ty;
- đ) Quyết định mua lại cổ phần theo quy định tại khoản 1 Điều 130 của Luật này;
- e) Quyết định phương án đầu tư và dự án đầu tư trong thẩm quyền và giới hạn theo quy định của pháp luật;
- g) Quyết định giải pháp phát triển thị trường, tiếp thị và công nghệ;
- h) Thông qua hợp đồng mua, bán, vay, cho vay và hợp đồng khác có giá trị bằng hoặc lớn hơn 35% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo

tài chính gần nhất của công ty, nếu Điều lệ công ty không quy định một tỷ lệ hoặc giá trị khác. Quy định này không áp dụng đối với hợp đồng và giao dịch quy định, tại điểm d khoản 2 Điều 135, khoản 1 và khoản 3 Điều 162 của Luật này;

i) Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch Hội đồng quản trị; bổ nhiệm, miễn nhiệm, ký hợp đồng, chấm dứt hợp đồng đối với Giám đốc hoặc Tổng giám đốc và người quản lý quan trọng khác do Điều lệ công ty quy định; quyết định, tiền lương và quyền lợi khác của những người quản lý đó; cử người đại diện theo ủy quyền tham gia Hội đồng thành viên hoặc Đại hội đồng cổ đông ở công ty khác, quyết định mức thù lao và quyền lợi khác của những người đó;

k) Giám sát, chỉ đạo Giám đốc hoặc Tổng giám đốc và người quản lý khác trong điều hành công việc kinh doanh hằng ngày của công ty;

l) Quyết định cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ của công ty, quyết định thành lập công ty con, lập chi nhánh, văn phòng đại diện và việc góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp khác;

m) Duyệt chương trình, nội dung tài liệu phục vụ họp Đại hội đồng cổ đông, triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông hoặc lấy ý kiến để Đại hội đồng cổ đông thông qua quyết định;

n) Trình báo cáo quyết toán tài chính hằng năm lên Đại hội đồng cổ đông;

o) Kiến nghị mức cổ tức được trả; quyết định thời hạn và thủ tục trả cổ tức hoặc xử lý lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh;

p) Kiến nghị việc tổ chức lại, giải thể, yêu cầu phá sản công ty;

q) Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của Luật này và Điều lệ công ty.

Các quyền và nghĩa vụ của kiểm soát viên

Điều 165 Luật Doanh nghiệp quy định về quyền và nghĩa vụ của BKS

1. BKS thực hiện giám sát Hội đồng quản trị, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc trong việc quản lý và điều hành công ty.

2. Kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp, tính trung thực và mức độ cẩn trọng trong quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh; tính hệ thống, nhất quán và phù hợp của công tác kế toán, thống kê và lập báo cáo tài chính.

3. Thẩm định tính đầy đủ, hợp pháp và trung thực của báo cáo tình hình kinh doanh, báo cáo tài chính hằng năm và 06 tháng của công ty, báo cáo đánh giá công tác quản lý của Hội đồng quản trị và trình báo cáo thẩm định tại cuộc họp thường niên Đại hội đồng cổ đông.

4. Rà soát, kiểm tra và đánh giá hiệu lực và hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ, kiểm toán nội bộ, quản lý rủi ro và cảnh báo sớm của công ty.

5. Xem xét sổ kế toán, ghi chép kế toán và các tài liệu khác của công ty, các công việc quản lý, điều hành hoạt động của công ty khi xét thấy cần thiết hoặc theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông hoặc theo yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 Điều 114 của Luật này.

6. Khi có yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 Điều 114 của Luật này, BKS thực hiện kiểm tra trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày kết thúc kiểm tra, BKS phải báo cáo giải trình về những vấn đề được yêu cầu kiểm tra đến Hội đồng quản trị và cổ đông hoặc nhóm cổ đông có yêu cầu.

Việc kiểm tra của BKS quy định tại khoản này không được cản trở hoạt động bình thường của Hội đồng quản trị, không gây gián đoạn điều hành hoạt động kinh doanh của công ty.

7. Kiến nghị Hội đồng quản trị hoặc Đại hội đồng cổ đông các biện pháp sửa đổi, bổ sung, cải tiến cơ cấu tổ chức quản lý, giám sát và điều hành hoạt động kinh doanh của công ty.

8. Khi phát hiện có thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc vi phạm quy định tại Điều 160 của Luật này thì phải thông báo ngay bằng văn bản với Hội đồng quản trị, yêu cầu người có hành vi vi phạm chấm dứt hành vi vi phạm và có giải pháp khắc phục hậu quả.

9. Có quyền tham dự và tham gia thảo luận tại các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị và các cuộc họp khác của công ty.

10. Có quyền sử dụng tư vấn độc lập, bộ phận kiểm toán nội bộ của công ty để thực hiện các nhiệm vụ được giao.

11. BKS có thể tham khảo ý kiến của Hội đồng quản trị trước khi trình báo cáo, kết luận và kiến nghị lên Đại hội đồng cổ đông.

12. Thực hiện các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của Luật này, Điều lệ công ty và nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

PHỤ LỤC B. CÁC THUẬT NGỮ VÀ ĐỊNH NGHĨA

Một số thuật ngữ được sử dụng trong Bộ Quy tắc QTDN dành cho các công ty trong danh mục đầu tư của SCIC với ý nghĩa đặc thù.

Trong Bộ Quy tắc QTDN, các thuật ngữ chính sau đây, trừ khi ngữ cảnh đòi hỏi khác, có nghĩa như sau:

- **“Board”** hay **“HĐQT và/hoặc BKS”**: là bất kỳ chức năng hoặc đôi khi một cá nhân trong doanh nghiệp có nhiệm vụ trong công tác quản trị của doanh nghiệp và giám sát hoạt động quản lý hoặc vận hành của doanh nghiệp. Đối với mô hình hai cấp điển hình truyền thống ở Việt Nam, một cấu trúc kết hợp của HĐQT và BKS, có thể được coi như một Hội đồng trong bối cảnh của Bộ Quy tắc QTDN.
- **“Board of directors (BOD)”** hay **“Hội đồng Quản trị (HĐQT)”**: theo quy định trong Luật Doanh nghiệp 2014. Tổ chức này giám sát hoạt động quản lý và giám sát hoạt động của ban điều hành (ban giám đốc) khi thích hợp. Thông thường, HĐQT bao gồm thành viên điều hành và thành viên không điều hành. Trong Bộ Quy tắc QTDN, chức năng giám sát của HĐQT được nhấn mạnh.
- **“Supervisory board”** hay **“BKS”**: theo quy định trong Luật Doanh nghiệp 2014.
- **“Director”** hay **“thành viên HĐQT”**: thành viên của HĐQT
- **“Management”** hay **“cán bộ quản lý”**: các cá nhân tham gia vào hoạt động của doanh nghiệp và có thẩm quyền và trách nhiệm lên kế hoạch, chỉ đạo và kiểm soát hoạt động của doanh nghiệp.
- **“Senior management”** hay **“cán bộ quản lý cấp cao”**: các cá nhân ở vị trí cao hơn quản lý, ví dụ như tổng giám đốc, giám đốc điều hành (CEO), giám đốc tài chính (CFO), giám đốc vận hành (COO) hoặc giám đốc khác. Họ không nhất thiết phải là thành viên HĐQT.
- **“Key executive”** hay **“cán bộ quản lý (điều hành) chủ chốt”**: là các thành viên chủ chốt trong doanh nghiệp, những người được hưởng chế độ thù lao đặc biệt hoặc có kế hoạch kế nhiệm vì họ có vai trò và trách nhiệm quan trọng đối với doanh nghiệp. Những vai trò và trách nhiệm này (ví dụ như, giám đốc điều hành, giám đốc tài chính hoặc trưởng phòng kinh doanh, v.v...) có thể khác nhau giữa các doanh nghiệp, tùy theo hoạt động kinh doanh và quy mô và kết cấu của doanh nghiệp.

PHẦN III

HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG

Hướng dẫn áp dụng này nên được kết hợp sử dụng với Bộ Quy tắc Quản trị doanh nghiệp (“Bộ Quy tắc QTDN”) dành cho các công ty trong danh mục đầu tư của SCIC để cập ở phần trước trong tài liệu. SCIC nên điều chỉnh Hướng dẫn áp dụng mỗi khi Bộ Quy tắc QTDN được cập nhật, hoặc khi có sự thay đổi trong môi trường pháp lý.

1. Áp dụng và báo cáo

1.1. Các nguyên tắc và khuyến nghị trong Bộ Quy tắc đòi hỏi hơn mức yêu cầu tối thiểu của pháp luật. Mỗi doanh nghiệp được kỳ vọng tự nguyện sử dụng Bộ Quy tắc theo phương thức “tuân thủ (áp dụng) hoặc giải trình” được đề cập tại Bảng 1. Theo thông lệ toàn cầu, thuật ngữ “tuân thủ hoặc giải trình” thường được sử dụng; tuy nhiên, trong bản dịch tiếng Việt, từ “tuân thủ” mang ý nghĩa chặt chẽ, nghiêm khắc hơn và không xem xét các trường hợp ngoại lệ; chính vì thế, Bộ Quy tắc sử dụng từ “áp dụng” thay cho “tuân thủ”.

1.2. Các công ty trong danh mục đầu tư của SCIC thuộc **nhóm A1 hoặc A2** (hay các công ty niêm yết hoặc đại chúng theo pháp luật Việt Nam và không thuộc danh mục đầu tư của SCIC) được khuyến khích sử dụng đầy đủ Bộ Quy tắc một cách tự nguyện và nên giải trình cách thức họ áp dụng các nguyên tắc trong Bộ Quy tắc này và tham khảo các hướng dẫn (phần “chú giải” trong Bộ Quy tắc) nằm sau các nguyên tắc. Đối với các khuyến nghị trong Bộ Quy tắc QTDN, các công ty thuộc nhóm A1 và A2 trong danh mục đầu tư SCIC nên xem xét áp dụng tự nguyện, nhưng không cần thiết phải tuân theo phương thức “áp dụng hoặc giải thích”.

1.3. Các công ty trong danh mục đầu tư của SCIC thuộc **nhóm B1** (hoặc các công ty không phải là công ty đại chúng, quy mô không lớn hoặc không nhỏ hơn sử dụng Bộ Quy tắc QTDN) được khuyến khích tự nguyện sử dụng các nguyên tắc chung và nguyên tắc trong Bộ Quy tắc QTDN. Đối với phần khuyến nghị, các công ty thuộc **nhóm B1** trong danh mục đầu tư nên tham khảo để nâng cao hệ thống quản trị doanh nghiệp của mình.

1.4. Đối với những công ty thuộc **nhóm B2** trong danh mục đầu tư SCIC (hoặc công ty không thuộc danh mục SCIC có quy mô nhỏ sử dụng Bộ Quy tắc QTDN), khuyến khích áp dụng bốn nguyên tắc chung. Tuy nhiên, các phần khác của Bộ Quy tắc QTDN (nguyên tắc và khuyến nghị) nên được dùng để tham khảo khi đánh giá mức độ hiệu quả của hệ thống

quản trị doanh nghiệp.

1.5. Mỗi doanh nghiệp có quyền lựa chọn phương thức tiếp cận phù hợp nhất để sử dụng các nguyên tắc chung, nguyên tắc và/ hoặc khuyến nghị vì không thể có phương thức tiếp cận Bộ Quy tắc QTDN nào phù hợp với tất cả doanh nghiệp.

1.6. Mỗi công ty trong danh mục đầu tư được kỳ vọng tối thiểu hằng năm thực hiện công bố thông tin cho SCIC và các cổ đông khác về tình hình áp dụng Bộ Quy tắc QTDN bằng nhiều cách, bao gồm (1) tại trang thông tin điện tử của công ty, (2) trong báo cáo thường niên, (3) đối thoại trực tiếp với các cổ đông, hoặc bằng các phương pháp khả thi khác.

1.7. Báo cáo thường niên là một kênh hiệu quả giúp các công ty công khai thực tiễn thực hành QTDN với các bên có quyền lợi liên quan và tăng cường tính minh bạch. Tuy nhiên, vì Báo cáo thường niên chỉ được công bố mỗi năm một lần, những phương tiện công bố thông tin khác bao gồm báo cáo QTDN riêng biệt, vốn được cập nhật nhiều hơn một lần trong năm, đặc biệt được khuyến nghị nhằm công bố thông tin một cách kịp thời.

1.8. Một Báo cáo QTDN toàn diện (thuộc Báo cáo thường niên/bán niên hoặc thuộc một báo cáo riêng), cùng với Báo cáo tài chính đã kiểm toán, cung cấp thông tin giúp cổ đông đánh giá một cách chính xác hoạt động của doanh nghiệp. Việc công bố thông tin đầy đủ và hiệu quả giúp đẩy mạnh các đối thoại mang tính xây dựng giữa HĐQT, BKS và các cổ đông. Đây là một yếu tố quan trọng giúp tăng cường tính hiệu quả trong QTDN và đồng thời, tạo điều kiện cho cổ đông được cung cấp thông tin và tham gia tích cực vào các đối thoại mang tính xây dựng này.

1.9. **Phụ lục C** của Bộ Quy tắc trình bày báo cáo mẫu

1.10. Báo cáo QTDN nên cung cấp thông tin liên lạc của cá nhân đại diện công ty trong trường hợp cổ đông cần công ty cung cấp thêm thông tin. (Phụ lục C)

1.11. Các công ty đầu tư được khuyến khích thực hiện việc đánh giá lại chính xác công tác QTDN và khuôn khổ QTDN hằng năm, và cập nhật chính sách khi cần thiết nhằm phản ánh những thay đổi trong thực tiễn. Chính sách QTDN nên giải thích ngắn gọn cam kết và tầm nhìn của doanh nghiệp về cơ chế QTDN vững mạnh. (Tham khảo Phụ lục C, chương I. *Tổng quan về chính sách/khuôn khổ QTDN của các doanh nghiệp*)

1.12. Báo cáo QTDN nên khẳng định rõ việc doanh nghiệp có sử dụng Bộ Quy tắc hay không, và đề cập rõ những Cấu phần nào (các Nguyên tắc chung, Nguyên tắc cụ thể hoặc Khuyến nghị) của Bộ Quy tắc đang được doanh nghiệp áp dụng một cách tự nguyện tại một thời điểm nhất định trong năm. (Phụ lục C, chương II. *Báo cáo QTDN*)

1.13. Báo cáo QTDN nên đề cập rõ những nguyên tắc nào không được

áp dụng bởi doanh nghiệp và giải trình lý do. Việc giải trình này nên được trình bày ngắn gọn, xúc tích nhưng phải đề cập cụ thể lý do của doanh nghiệp. (Phụ lục C, Chương III. *Giải trình nguyên nhân của việc không áp dụng Bộ Quy tắc QTDN*).

1.14. Các giải trình về lý do của việc không áp dụng các Nguyên tắc/Khuyến nghị của Bộ Quy tắc không nên mang tính “văn phong hình thức”; mỗi doanh nghiệp nên cố gắng giải trình lý do tại sao doanh nghiệp không áp dụng các nguyên tắc nhất định, nhằm giúp người đọc Báo cáo QTDN hiểu được *tác động của việc không áp dụng Bộ Quy tắc QTDN*.

1.15. Báo cáo QTDN nên trình bày rõ cách thức doanh nghiệp áp dụng một số nguyên tắc nhất định mà doanh nghiệp phải công bố thông tin về việc triển khai. Cụ thể, Nguyên tắc 1.4 về Giao dịch với các bên liên quan, Nguyên tắc 1.6 về Mối quan hệ với cổ đông, Nguyên tắc 3.1 về Công bố thông tin trọng yếu và Khuyến nghị 4.19 về Công bố tỉ lệ lương thưởng (nếu áp dụng). (Phụ lục C, chương IV. *Giải trình cách thức doanh nghiệp áp dụng Bộ Quy tắc QTDN*)

1.16. Ví dụ, Nguyên tắc cụ thể 3.5 yêu cầu các công ty phải công khai các rủi ro gặp phải. Mỗi doanh nghiệp có quyền lựa chọn giữa việc công bố các thông tin được yêu cầu bởi Chương IV của Bộ Quy tắc hoặc tham chiếu đến những tài liệu khác với cùng nội dung, thông tin được công khai như Báo cáo thường niên.

Ngày có hiệu lực và giai đoạn đầu sử dụng

1.17. Các công ty được khuyến khích sử dụng Bộ Quy tắc và Hướng dẫn áp dụng đi kèm, mặc dù Bộ Quy tắc bắt đầu có hiệu lực từ ngày 01/01/2017 (Bộ Quy tắc này có thể sẽ thay đổi phụ thuộc vào quyết định phê duyệt trong nội bộ SCIC).

2. Theo dõi và rà soát – Rà soát sau triển khai (“Post Implementation Review” – PIR)

2.1. HĐQT hoặc tương đương có trách nhiệm trong việc giám sát công tác triển khai áp dụng các nguyên tắc chung, nguyên tắc và khuyến nghị trong Bộ Quy tắc QTDN.

2.2. Trong năm đầu tiên áp dụng Bộ Quy tắc, thành viên Tổ công tác QTDN sẽ thực hiện giám sát việc tự nguyện triển khai áp dụng Bộ Quy tắc tại các công ty trong danh mục đầu tư của SCIC.

2.3. Bộ Quy tắc QTDN sẽ được rà soát liên tục nhằm đánh giá công tác triển khai và phản ánh kịp thời các thay đổi trong nhu cầu của thị trường tài chính, trong quy định và pháp luật Việt Nam và đồng thời, xu hướng và thực tiễn QTDN toàn cầu.

(Kết thúc)

PHỤ LỤC C. BIỂU MẪU BÁO CÁO

Biểu mẫu dưới đây trình bày các thông tin bổ sung được yêu cầu bởi Bộ Quy tắc QTDN tại Mục I đến Mục VI; Mục V đến Mục IX được lấy từ Phụ lục số 05 của Thông tư 155/2015/TT-BTC (thay thế Thông tư 52/2012/TT-BTC).

Mặc dù Thông tư 155 quy định về việc công bố thông tin cho các công ty đại chúng, những quy định này cũng hữu ích đối với công ty chưa đại chúng, chưa niêm yết nhưng có mục tiêu niêm yết trong tương lai gần hoặc muốn cải thiện tính minh bạch trong hoạt động và công tác QTDN.

Yêu cầu trong quy định và pháp luật Việt Nam:

Phụ lục số 05 của Thông tư 155/2015/TT-BTC quy định biểu mẫu “Báo cáo tình hình quản trị công ty” dành cho công ty đại chúng, công ty phát hành trái phiếu, công ty chứng khoán, công ty quản lý tài sản và các doanh nghiệp khác thuộc đối tượng quy định bởi Thông tư 155.

Báo cáo tình hình quản trị công ty <Tham khảo>

Kính gửi: Quý cổ đông công ty

Tên công ty:

Địa chỉ trụ sở chính: Điện thoại: Fax: Email:

Vốn điều lệ:

Mã chứng khoán (nếu có):

I. Tổng quan về chính sách/khuôn khổ QTDN tại các doanh nghiệp

Giải thích tường trình về khuôn khổ và chính sách QTDN của công ty

<Ví dụ>

Quản trị doanh nghiệp và mục tiêu của việc thành lập các chính sách quản trị doanh nghiệp

Tại Tổng công ty XYZ và các công ty thành viên (sau đây gọi tắt là “Tập đoàn XYZ”), quản trị doanh nghiệp được xác định là hệ thống các quy trình

và thực tiễn áp dụng dựa trên các nguyên tắc XYZ và triết lý quản trị XYZ. Hệ thống này được thiết kế để đảm bảo tính minh bạch và công bằng trong kinh doanh và tăng tốc độ quyết định quản lý và thực tiễn. Điều này được thực hiện bằng cách kết nối toàn bộ quá trình từ việc giám sát và quản lý mọi mặt kinh doanh để tăng lợi thế cạnh tranh của Tập đoàn XYZ. Hệ thống quản trị công ty XYZ cũng bao gồm việc xây dựng hệ thống và duy trì chức năng của nó. Mục tiêu cuối cùng là để giúp giá trị doanh nghiệp tăng trưởng bền vững bằng cách gia tăng sự ủng hộ của tất cả các bên liên quan. Dựa trên cơ sở luận này, Tập đoàn XYZ đã xây dựng các chính sách quản trị doanh nghiệp sau đây (gọi tắt là “Chính sách”) làm nền tảng phục vụ quá trình cải tiến quản trị doanh nghiệp không ngừng của Tập đoàn.

<Nguyên tắc XYZ>

Sứ mệnh của chúng tôi

- Cải thiện cuộc sống và đóng góp cho một xã hội tốt đẹp hơn

Giá trị của chúng tôi

- Cải cách dựa theo nhu cầu xã hội

Tiên phong tạo ra các giải pháp truyền cảm hứng cho tương lai.

- Thách thức bản thân

Theo đuổi những thách thức mới với niềm đam mê và lòng dũng cảm.

- Tôn trọng mọi người

Hành động cần trọng và khuyến khích tiềm năng cho mọi người.

<Triết lý quản trị>

Chúng tôi tin rằng doanh nghiệp nên tạo ra giá trị cho xã hội thông qua các hoạt động của mình.

Chúng tôi cam kết gia tăng giá trị lâu dài một cách bền vững bằng cách hành động theo Sứ mệnh và Giá trị doanh nghiệp đã đề ra.

- Chúng tôi duy trì tầm nhìn dài hạn trong hoạt động kinh doanh để tạo ra giải pháp đáp ứng nhu cầu xã hội.
- Chúng tôi vận hành như một công ty toàn cầu thông qua các biện pháp quản lý công bằng và minh bạch.
- Chúng tôi vun đắp mối quan hệ gắn bó với tất cả các bên có lợi ích liên quan bằng cam kết tận tụy.

(Ghi chú: Đây là một ví dụ thực tế của một công ty đa quốc gia ở Nhật)

II. Báo cáo Quản trị doanh nghiệp

Báo cáo về việc áp dụng Bộ Quy tắc QTDN và việc doanh nghiệp không áp dụng bất cứ nguyên tắc cụ thể nào vào một thời điểm nhất định.

Nếu doanh nghiệp thuộc nhóm B2 hoặc được phân loại là doanh nghiệp nhỏ hơn được hưởng các ngoại lệ nhất định (ví dụ: chỉ áp dụng các Nguyên tắc chung) trong Bộ Quy tắc QTDN, các doanh nghiệp phải nêu rõ trên báo cáo này.

Nếu doanh nghiệp thuộc nhóm B2 hoặc được phân loại là doanh nghiệp nhỏ hơn quyết định áp dụng toàn bộ Bộ Quy tắc QTDN và không sử dụng các ngoại lệ (ví dụ: áp dụng cả Nguyên tắc chung và Nguyên tắc cụ thể), doanh nghiệp phải nêu rõ trên báo cáo này.

<Ví dụ>

Hội đồng Quản trị của Tập đoàn XYZ (Tập đoàn) công bố các thông tin sau:

- Căn cứ theo xxx (tên của quy định nội bộ của SCIC), từ ngày 30/04/201x, Tập đoàn áp dụng tất cả các nguyên tắc chung, nguyên tắc và khuyến nghị của Bộ Quy tắc Quản trị doanh nghiệp cho các công ty trong danh mục đầu tư SCIC (phát hành và có hiệu lực vào ngày 01/01/201x) (Bộ Quy tắc QTDN), ngoại trừ một số nguyên tắc và khuyến nghị như sau:

- Nguyên tắc 4.5 – thành viên HĐQT độc lập không điều hành
- Nguyên tắc 4.13 – Đánh giá hoạt động của HĐQT
- Khuyến nghị 4.19 – Công bố tỉ lệ lương thưởng

Tập đoàn được SCIC phân loại vào nhóm A2 từ ngày 01/01/2013. Là một công ty thuộc nhóm A2, mặc dù chúng tôi không bắt buộc phải báo cáo về các trường hợp không áp dụng các khuyến nghị trong Bộ Quy tắc QTDN, chúng tôi quyết định tự nguyện báo cáo tất cả trường hợp ngoại lệ đến các bên có lợi ích liên quan.

Hà Nội, ngày 30 tháng 4 năm 201x
Hội đồng Quản trị, Tập đoàn XYZ

III. Giải trình nguyên nhân của việc không áp dụng Bộ Quy tắc QTDN

STT.	Nguyên tắc số ... /Yêu cầu của Bộ Quy tắc	Giải trình nguyên nhân/lý do tại sao doanh nghiệp không áp dụng Nguyên tắc cụ thể
		<i>Nếu một doanh nghiệp áp dụng tất cả các Nguyên tắc chung và Nguyên tắc cụ thể thì doanh nghiệp cần nêu rõ trong báo cáo này.</i>
Ví dụ		
Nguyên tắc 4.5	Thành viên HĐQT độc lập không điều hành	HĐQT của Tập đoàn XYZ (Tập đoàn) gồm 12 thành viên, trong đó có 8 thành viên điều hành và 4 thành viên không điều hành. Tuy nhiên, không có thành viên không điều hành nào thỏa mãn tất cả điều kiện về độc lập được quy định bởi Luật Doanh nghiệp. Chúng tôi tin rằng 2 trong số 4 thành viên không điều hành, ông XX và bà YY có thể hoạt động như thành viên độc lập thông qua việc đưa ra các ý kiến khách quan độc lập, dựa vào tính cách và thái độ của họ đối với các thành viên khác trong HĐQT. Đồng thời, Tập đoàn đang tích cực tìm kiếm ứng viên cho vị trí thành viên độc lập để chúng tôi có thể bổ nhiệm ít nhất 3 thành viên độc lập tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông kế tiếp.
Nguyên tắc 4.13	Đánh giá hoạt động của HĐQT	Do một số trường hợp từ chức ngoài dự kiến của các thành viên HĐQT trong năm, Tập đoàn không thực hiện đánh giá hoạt động của HĐQT cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/201x. Tuy nhiên, chúng tôi có kế hoạch đánh giá hoạt động của HĐQT vào năm sau bằng cách sử dụng bảng tự đánh giá.
Nguyên tắc 4.19	Tỉ lệ lương thưởng	Do trong năm Tập đoàn trải qua một cuộc tái cơ cấu quan trọng, giúp cho hoạt động kinh doanh chính đạt được kết quả vượt mong đợi, chúng tôi quyết định không công bố tỉ lệ lương thưởng trong báo cáo thường niên 201x. Vì kết quả kinh doanh ảnh hưởng rất lớn đến chế độ lương thưởng của nhân viên, thông tin về tỉ lệ lương thưởng trong giai đoạn chuyển đổi có thể làm người sử dụng thông tin đưa ra suy luận sai lệch.

VI. Giải trình cách thức doanh nghiệp áp dụng Bộ Quy tắc QTDN

STT.	Nguyên tắc số ... /Yêu cầu của Bộ Quy tắc	Giải trình cách thức doanh nghiệp áp dụng các Nguyên tắc cụ thể của Bộ Quy tắc QTDN (Nếu doanh nghiệp công bố các thông tin tương tự tại các báo cáo khác như trong Báo cáo thường niên, doanh nghiệp phải tham chiếu đến các báo cáo khác này)
<Ví dụ 1> Tham khảo các tài liệu có sẵn trên trang thông tin điện tử của doanh nghiệp: Công ty nên giữ vững mục tiêu và tinh thần của Bộ Quy tắc Quản trị doanh nghiệp (Bộ Quy tắc QTDN), và các Chính sách này chứng minh rằng Công ty triển khai tất cả nguyên tắc trong Bộ Quy tắc QTDN, bao gồm các nguyên tắc về công bố các thông tin nhất định, trong hệ thống và thực tiễn thực hiện quản trị doanh nghiệp. Các chính sách này có sẵn trên trang thông tin điện tử của Tập đoàn XYZ: <Chèn địa chỉ URL vào đây> Để biết thêm chi tiết về cách triển khai các nguyên tắc trong Bộ Quy tắc QTDN của Công ty, xin tham khảo “Bộ Quy tắc QTDN – Tình trạng triển khai” ở trang xx Để biết kết quả bảng tự đánh giá hoạt động của HĐQT (nêu trong khuyến nghị 4.13 của Bộ Quy tắc QTDN), xin tham khảo “Tổng quan về kết quả đánh giá hiệu quả hoạt động của Hội đồng quản trị” ở trang 18. (...bỏ qua...) (Ghi chú: Đây là một ví dụ thực tế của một công ty đa quốc gia ở Nhật)		
<Ví dụ 2> Không dẫn nguồn tham khảo từ các tài liệu khác		
STT.	Nguyên tắc số ... /Yêu cầu của Bộ Quy tắc	HĐQT đã tiến hành tự đánh giá hoạt động hàng năm để xác định mức độ hoạt động hiệu quả. Chủ tịch Hội đồng quản trị nhận ý kiến từ tất cả thành viên và báo cáo trước Hội đồng vào ngày 25/01/ 201x bản đánh giá về hoạt động của Hội đồng quản trị và của mỗi thành viên. Việc đánh giá tập trung vào sự đóng góp của mỗi thành viên và của HĐQT cho Công ty và tập trung đặc biệt vào các lĩnh vực mà HĐQT tin rằng có thể cải thiện. Các vấn đề trên đã được thảo luận với toàn hội đồng và kết luận đưa ra là HĐQT đã hoạt động hiệu quả trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 201x.

V. Hoạt động của Hội đồng quản trị (HĐQT):

1. Các cuộc họp Hội đồng quản trị:

STT.	Thành viên HĐQT	Chức vụ	Số buổi họp HĐQT	Tỷ lệ tham dự họp	Lý do không tham dự họp
	Ông/Bà...				

2. Hoạt động giám sát của HĐQT đối với Ban giám đốc (Tổng giám đốc)

3. Hoạt động của các tiểu ban trực thuộc HĐQT:

VI. Các Nghị quyết/Quyết định của HĐQT:

STT.	Số Nghị quyết/Quyết định	Ngày	Nội dung

VII. Thay đổi danh sách về người có liên quan đến công ty đại chúng theo quy định tại Khoản 34 Điều 6 Luật Chứng khoán (Báo cáo 6 tháng/năm):

STT.	Tên tổ chức/cá nhân	Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có)	Chức vụ tại công ty (nếu có)	Số Giấy NSH, ngày cấp, nơi cấp	Địa chỉ trụ sở chính/Địa chỉ liên hệ	Thời điểm bắt đầu là người có liên quan	Thời điểm không còn là người có liên quan	Lý do

VIII. Giao dịch của các cổ đông nội bộ và người có liên quan (Báo cáo 6 tháng/năm):

4. Danh sách cổ đông nội bộ và người có liên quan

STT.	Họ tên	Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có)	Chức vụ tại công ty (nếu có)	Số CMND / Mã số đăng ký kinh doanh	Địa chỉ liên hệ	Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ	Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu cuối kỳ	Ghi chú
1	Tên người nội bộ							
	Tên người có liên quan của người nội bộ							

5. Giao dịch cổ phiếu:

STT.	Người thực hiện giao dịch	Quan hệ với người nội bộ	Số cổ phiếu sở hữu đầu kỳ		Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ		Lý do tăng, giảm (mua, bán, chuyển đổi, thưởng,...)
			Số cổ phiếu	Tỷ lệ	Số cổ phiếu	Tỷ lệ	

6. Giao dịch khác: (giao dịch của các cổ đông nội bộ/cổ đông chính và người có liên quan đến công ty).

İ. Các vấn đề cần lưu ý khác (báo cáo 6 tháng/hàng năm)

Chủ tịch HĐQT
(Ký và đóng dấu)

BÌA 4